



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 06 + 07

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|--|----|
| 11/02/2026 | Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 2 |
| 24/02/2026 | Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 26 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|--|----|
| 10/02/2026 | Quyết định số 302/QĐ-UBND Về việc ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 37 |
| 13/02/2026 | Quyết định số 358/QĐ-UBND Về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026 | 51 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với
doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung
đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 76/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi,
bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật
số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật
số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính
phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;*

Căn cứ Nghị định 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo Báo cáo số 736/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 794/TTr-STC ngày 27 tháng 01 năm 2026 và Văn bản số 1103/STC-ĐKKD ngày 04 tháng 02 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026.

Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

1. Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

2. Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp,
hộ kinh doanh và quy định quy trình kiểm tra nội dung
đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND
ngày 11/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, theo dõi hoạt động; xử lý vi phạm, thu hồi giấy tờ đăng ký theo thẩm quyền; chế độ báo cáo; đồng thời quy định quy trình kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn cấp tỉnh);
- Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã);
- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh; các cá nhân khác liên quan đến việc đăng ký và hoạt động doanh nghiệp, đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

Điều 3. Mục tiêu của việc phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập tại tỉnh Thái Nguyên theo hướng:
 - Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
 - Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Công khai, minh bạch công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng; tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ, tuyên truyền và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ đúng quy định pháp luật.

2. Kịp thời phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức có liên quan trong tiếp cận các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp phải bảo đảm bí mật theo quy định pháp luật. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh được quyền kinh doanh ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp, tránh chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (*không quá một lần/năm*); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi doanh nghiệp, hộ kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động hiệu quả nhất.

Điều 5. Nội dung phối hợp quản lý, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh.
2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.
3. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.
4. Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong việc thực hiện các quy định pháp luật; ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;
5. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Chương II

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Mục I

PHỐI HỢP TRONG VIỆC TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm:
 - a) Thông tin đăng ký doanh nghiệp gồm: Tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; thông tin về người đại diện theo pháp luật; vốn điều lệ, điều lệ công ty; danh sách thành viên, cổ đông sáng lập, người đại diện theo ủy quyền; thông tin về đơn vị trực thuộc và các thông tin đăng ký doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Thông tin đăng ký hộ kinh doanh gồm: Tên, số giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; địa điểm kinh doanh; ngành, nghề kinh doanh; vốn kinh doanh; đại diện hộ kinh doanh và các thông tin đăng ký khác của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Đang hoạt động; Tạm ngừng kinh doanh; Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký; Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Đang làm thủ tục giải thể, đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; Đang làm thủ tục phá sản; Đã giải thể, phá sản; tạm ngừng kinh doanh; đã chấm dứt hoạt động (*đối với đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp*).

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, bao gồm: Kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác; việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh các hình thức chế tài (*nếu có*), Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh được công khai thông qua hệ thống đăng ký doanh nghiệp quốc gia theo địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Sở Tài chính (*Phòng Đăng ký kinh doanh*) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Định kỳ trước ngày 10 hằng tháng, Sở Tài chính (Phòng Đăng ký kinh doanh) gửi danh sách kèm theo thông tin đăng ký doanh nghiệp của các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, đăng ký thay đổi, tạm ngừng hoạt động, bị thu hồi, giải thể trong tháng trước đó đến các sở, ban, ngành của tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Các sở, ban, ngành của tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp bằng văn bản thông tin cá nhân và hộp thư điện tử cán bộ đầu mối của đơn vị cho Sở Tài chính trong vòng 10 ngày làm việc kể từ thời điểm quy chế được ban hành hoặc ngay khi có thay đổi;

c) Nội dung công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thành lập mới, thay đổi, tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

- Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp thành lập mới, thay đổi, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (*Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

a) Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã (*Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*) gửi danh sách kèm theo thông tin đăng ký của các hộ kinh doanh mới thành lập, đăng ký thay đổi, tạm ngừng hoạt động, bị thu hồi, giải thể trong tháng trước đó đến các sở, ban, ngành của tỉnh;

b) Các sở, ban, ngành cung cấp bằng văn bản thông tin cá nhân và hộp thư điện tử cán bộ đầu mối của đơn vị cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong vòng 10 ngày làm việc kể từ thời điểm quy chế được ban hành hoặc ngay khi có thay đổi;

c) Nội dung thông tin đăng ký hộ kinh doanh công khai gồm:

Tên, số Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, địa chỉ hộ kinh doanh, tên đại diện hộ kinh doanh; số lượng thành lập mới (*bao gồm cả vốn*), thay đổi, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan quản lý nhà nước có thể đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh.

4. Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính cấp, thông tin đăng ký hộ kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã để yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp khai thác, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính (*Phòng Đăng ký kinh doanh*) là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính (*Phòng Đăng ký kinh doanh*) định kỳ hằng tháng đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động quá 01 năm mà không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính phối hợp với cơ quan thuế, các cơ quan khác có liên quan tiến hành kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã (*Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*) là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh trên địa bàn.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã (*Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*) định kỳ hằng tháng đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với thông tin do cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh. Đối với hộ kinh doanh ngừng hoạt động quá 06 tháng mà không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về trình trạng pháp lý, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính (*Phòng Đăng ký kinh doanh*) là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý, tình hình hoạt động của hộ kinh doanh trên địa bàn.

3. Các sở, ban, ngành chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước ứng dụng chuyển đổi số trong trao đổi thông tin, chia sẻ cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Tài chính (*Phòng Đăng ký kinh doanh*) là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp. Thông tin công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh (*nếu có*).

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên công khai danh sách các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Trung ương.

Định kỳ hằng tháng, Thuế tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính về danh sách doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký, tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục không thông báo, vi phạm các quy định về đăng ký thuế.

Thuế tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ kinh doanh đóng mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký, tạm ngừng 06 tháng liên tục đối với hộ kinh doanh mà không thông báo; hộ kinh doanh vi phạm các quy định về đăng ký thuế.

3. Cơ quan quản lý nhà nước khác (*ngoài các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này*) có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành và thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính định kỳ hằng tháng. Thông tin công khai gồm: Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, hộ kinh doanh (*nếu có*).

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh giữa các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 2 Quy chế này được thực hiện qua hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống quản lý văn bản của tỉnh hoặc bằng văn bản qua đường bưu chính, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước.

2. Việc công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh được thực hiện trên Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; trên trang Thông tin điện tử của các cơ quan liên quan.

3. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có liên quan được yêu cầu có trách nhiệm phản hồi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Mục II

PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM CỦA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH VỀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC VI PHẠM KHÁC

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, xác minh, xử lý vi phạm, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm:

a) Phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Nội dung phối hợp trong xác minh, xử lý vi phạm bao gồm: Phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hộ kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác.

3. Nội dung phối hợp trong thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh và thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan đầu mối tổng hợp, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của Luật Thanh tra.

2. Các cơ quan chuyên môn; cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của các hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra.

Hằng năm, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào định hướng, kế hoạch công tác gửi danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh dự kiến kiểm tra năm sau liền kề cho Thanh tra tỉnh để xin ý kiến về việc bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch thanh tra.

Trên cơ sở đề nghị của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã, Thanh tra tỉnh tham gia cho ý kiến đối với danh sách, kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh hằng năm về nội dung, phạm vi, đối tượng kiểm tra nhằm bảo đảm sự phối hợp, tránh chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận được ý kiến của Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, điều chỉnh (*nếu có*) và ban hành kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh của năm sau liền kề theo phạm vi, thẩm quyền quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra, Thanh tra tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra trưng tập người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, các cơ quan liên quan thống nhất cử một cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật Doanh nghiệp, các Nghị định, Thông tư liên quan của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối tổng hợp trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật Doanh nghiệp, các nghị định, thông tư liên quan của hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

3. Thuế tỉnh Thái Nguyên là đầu mối trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của Luật Thuế, các Nghị định, Thông tư liên quan của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

4. Các cơ quan chuyên môn khác là đầu mối trong công tác theo dõi tình hình hoạt động, chấp hành các quy định của chuyên ngành của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác

1. Định kỳ ngày 25 hằng tháng, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị

trường đối với nhà đầu tư nước ngoài đã cấp, thu hồi trong tháng và lũy kế từ đầu năm tới thời điểm báo cáo về Sở Tài chính (*cơ quan đầu mối triển khai các chỉ số cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh liên quan đến kinh doanh có điều kiện*).

2. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính (*đối với các doanh nghiệp*), Ủy ban nhân dân cấp xã (*đối với hộ kinh doanh*) để cập nhật thông tin, theo dõi tình hình chấp hành các quy định trong kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính (*đối với doanh nghiệp*), Ủy ban nhân dân cấp xã (*đối với hộ kinh doanh*) trong các trường hợp sau:

a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh; thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, theo quy định của pháp luật;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

4. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã bị thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Trường hợp tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, các địa phương tiến hành xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Mục III
PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THU HỒI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP,
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Thông tin về thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được công khai trên Cổng Thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài tra cứu, xử lý theo quy định của pháp luật về các điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, Sở Tài chính kiểm tra doanh nghiệp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức có liên quan. Trách nhiệm cụ thể của các cơ quan liên quan:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại địa bàn quản lý;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm xác minh hành vi kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

c) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;

d) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Thông tin về thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được công khai trên Cổng Thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của hộ kinh doanh theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hộ kinh doanh theo thẩm quyền.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước xác định hành vi vi phạm của hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước đã có yêu cầu thu hồi.

Mục IV

BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 19. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Nội dung báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập (*số lượng, quản lý chuyên ngành, tình hình chung sản xuất kinh doanh, các nội dung khác có liên quan*).

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung sau:

- a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
- b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
- c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh;
- d) Xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;
- e) Kết quả thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm bị xử lý thu hồi;
- g) Các nội dung khác quy định tại Quy chế này.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công và tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Điều 19 Quy chế này của năm liền trước.

2. Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp báo cáo về công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điều 19 Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối tổng hợp báo cáo về công tác quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh trên địa bàn và tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điều 19 Quy chế này.

4. Thanh tra tỉnh là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp công tác thanh tra quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Quy chế này và gửi Sở Tài chính tổng hợp.

5. Trong tháng 02 hằng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Văn bản báo cáo về tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập của năm liền trước báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chương III

QUY TRÌNH KIỂM TRA NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mục I

THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 21. Thẩm quyền kiểm tra

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tổ chức kiểm tra đối với các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có địa chỉ trên địa bàn tỉnh.

2. Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra các hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

Điều 22. Hình thức, địa điểm và thời hạn kiểm tra, tần suất kiểm tra

1. Hình thức kiểm tra

Việc tiến hành kiểm tra về đăng ký kinh doanh được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

Người có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Địa điểm kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của doanh nghiệp, hộ kinh doanh là đối tượng kiểm tra; trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra; tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

3. Thời hạn kiểm tra

a) Cuộc kiểm tra về đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày làm việc;

b) Cuộc kiểm tra về đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh của Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày làm việc, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày làm việc;

c) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

4. Số lần kiểm tra đối với mỗi doanh nghiệp, hộ kinh doanh không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Mục II

QUY TRÌNH KIỂM TRA ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 23. Quyết định kiểm tra

1. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật;

b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (*nếu có*).

2. Nội dung quyết định kiểm tra

a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra;

c) Đối tượng kiểm tra;

d) Thời hạn kiểm tra;

đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

Điều 24. Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (*nếu có*) và các thành viên.

2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích đối với đối tượng kiểm tra theo quy định.

3. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra; yêu cầu giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan.

4. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra, cơ quan, người có thẩm quyền khác áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích của việc kiểm tra.

5. Lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra về kết quả kiểm tra.

Điều 25. Kế hoạch kiểm tra

1. Xây dựng, phê duyệt, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan, đơn vị phê duyệt trước khi công bố Quyết định kiểm tra;

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải xác định rõ mục đích và yêu cầu của cuộc kiểm tra. Nội dung kiểm tra được xác định căn cứ vào mục đích, yêu cầu của cuộc kiểm tra;

c) Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải nêu rõ phương pháp tiến hành kiểm tra. Kế hoạch tiến hành kiểm tra phải xác định tiến độ thực hiện, chế độ thông tin, báo cáo (nếu có), việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và các điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra.

2. Điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra

Trường hợp cần thiết xuất phát từ yêu cầu, mục đích kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra có thể được điều chỉnh. Trưởng đoàn kiểm tra dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh trình người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với Quyết định kiểm tra.

3. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo

Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm công bố quyết định kiểm tra để đối tượng có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo.

Điều 26. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Công bố quyết định kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

2. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có liên quan.

a) Trưởng đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải lập thành biên bản;

b) Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra tiếp tục yêu cầu đối tượng kiểm tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra.

3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (*nếu có*). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (*nếu có*). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản;

b) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra.

Điều 27. Tổ chức thực hiện các quyết định xử lý theo yêu cầu sau kiểm tra

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra (nếu có); trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra theo quy định.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 28. Trách nhiệm thi hành****1. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế này; chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức thực hiện Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Phối hợp, xây dựng, quản lý vận hành Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia, cập nhật những thông tin vi phạm của doanh nghiệp vào Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia; quản lý, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cho các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và đầy đủ các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này; chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung, nhiệm vụ có liên quan đảm bảo tiến độ và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên

a) Rà soát, đối chiếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký mã số với danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận; cung cấp thông tin về doanh nghiệp không hoạt động tại trụ sở đăng ký quá 01 năm, hộ kinh doanh quá 06 tháng không thông báo với cơ quan thuế;

b) Cung cấp thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, công khai danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

c) Tiến hành kiểm tra quyết toán thuế, thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với doanh nghiệp; chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động theo quy định;

d) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng xác minh, điều tra và xử lý theo quy định khi kiểm tra, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; xác minh, xử lý theo thẩm quyền đối với doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh có nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình điều tra, xử lý các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động;

d) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, nhân thân của người thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với trường hợp pháp nhân, cá nhân đến từ nước ngoài.

4. Thanh tra tỉnh

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh của ngành, địa phương;

b) Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm theo dõi, phối hợp quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao;

b) Định kỳ hằng tháng, cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý trong khu công nghiệp cho Sở Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nếu có phát sinh những trường hợp sau:

- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư.
- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

6. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Công Thương; kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm, sai lệch nội dung đăng ký kinh doanh, đặc biệt đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiềm ẩn nguy cơ vi phạm;

b) Thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm; phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định.

7. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao nhận thức đúng, đầy đủ quy định của pháp luật, từ đó thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi các đơn vị thực hiện hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành;

c) Hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động kinh doanh. Thông báo cho Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh không đủ điều kiện kinh doanh, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin doanh nghiệp do Sở Tài chính cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn;

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên ngành đối với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã định kỳ gửi danh sách hộ kinh doanh đến cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý;

d) Tuyên truyền, vận động doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ, chấp hành đúng quy định của pháp luật. Hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho các hộ kinh doanh có nhu cầu chuyển đổi thành doanh nghiệp; đẩy mạnh tuyên truyền cho các hộ kinh doanh thấy được những lợi ích, các chính sách hỗ trợ và ưu đãi của Nhà nước khi chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quy định pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

9. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra;

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo nội dung quyết định thanh tra, kiểm tra; báo cáo thông tin chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp;

d) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông báo, báo cáo theo quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, báo cáo tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước; sửa đổi, bổ sung và báo cáo kịp thời đối với các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ.

Điều 29. Kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Điều 30. Điều khoản thi hành

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ Quy chế quy định hoạt động phối hợp và Quy trình kiểm tra để chủ động thực hiện và phối hợp, kiểm tra theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quy trình chuyển đổi mô hình quản lý,
kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 807/TTr-SCT ngày 09 tháng 02 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh,
khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND
ngày 24/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là chuyển đổi mô hình quản lý chợ) từ mô hình do Nhà nước đầu tư, quản lý sang mô hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác, quản lý chợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức cá nhân có liên quan đến việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc chuyển đổi

1. Quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ được thực hiện công khai, minh bạch nhằm bảo đảm an sinh xã hội, an ninh trật tự, không làm thất thoát tiền vốn và tài sản nhà nước; bảo đảm các chế độ, quyền lợi của người lao động thuộc tổ chức quản lý chợ và các chế độ, quyền lợi theo quy định của pháp luật cho các tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh trong chợ; hạn chế tối đa những tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các thương nhân kinh doanh tại chợ; đồng thời đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước và hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội của chợ sau khi chuyển đổi.

2. Khi chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng chợ (bao gồm đất và tài sản gắn liền với đất), không để bị lấn chiếm hoặc sử dụng trái phép tài sản; đảm bảo sử dụng, khai thác tài sản đúng mục đích; không được chuyển đổi công năng sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác.

3. Chợ được chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Chợ nằm trong Quy hoạch và Kế hoạch phát triển chợ trên địa bàn tỉnh.

b) Được định giá tài sản theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Đã được xác định vị trí, phạm vi chợ để có thể tiến hành các thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Phương thức, thời hạn, hình thức chuyển đổi

1. Phương thức chuyển đổi

a) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

b) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

2. Thời hạn chuyển đổi

a) Thời hạn cho thuê, chuyển nhượng theo tình hình cụ thể của từng chợ nhưng không quá 10 năm.

b) Sau khi hết thời hạn cho thuê, chuyển nhượng, căn cứ tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác, quản lý chợ thỏa thuận, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã về việc tiếp tục ký kết hợp đồng.

3. Hình thức thực hiện: Đấu giá.

Chương II QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI

Điều 5. Các bước thực hiện quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ

1. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

2. Xây dựng, phê duyệt, công bố Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

3. Xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

4. Lấy ý kiến về Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

5. Phê duyệt và công khai Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

6. Tổ chức lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

7. Công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

Điều 6. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ

1. Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ được thành lập ở cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, hoạt động theo nguyên tắc kiêm nhiệm.

Trưởng Ban là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, thành viên là Trưởng các phòng chuyên môn, đại diện thôn/tổ dân phố, đại diện Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, đại diện hộ kinh doanh cố định do thương nhân tiến cử (*có biên bản của các hộ kinh doanh đề xuất tiến cử*) tham gia và các đơn vị liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

2. Trách nhiệm của Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ

a) Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

b) Xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý từng chợ trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

c) Chỉ đạo triển khai thực hiện Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo phương án được phê duyệt.

d) Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Kế hoạch và Phương án chuyển đổi được phê duyệt.

đ) Tổng hợp kết quả thực hiện và các khó khăn, vướng mắc, đề xuất biện pháp giải quyết.

Điều 7. Xây dựng, phê duyệt, công bố Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ

1. Nội dung của Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ

a) Hiện trạng về tài sản kết cấu hạ tầng chợ (kể cả quyền sử dụng đất): Đơn vị được giao quyền sử dụng đất, tình trạng hiện hữu của tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

b) Dự kiến thời gian chuyển đổi.

c) Mô hình hoạt động sau chuyển đổi.

d) Phương thức chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

đ) Phân công trách nhiệm, thời hạn triển khai, tổ chức thực hiện của các đơn vị có liên quan.

2. Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã công bố công khai Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã được phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 8. Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

1. Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ bảo đảm một số nguyên tắc: công khai, minh bạch, có sự tham gia đồng thuận của các bên liên quan đặc biệt là các thương nhân kinh doanh tại chợ, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh trật tự, không làm thất thoát tài sản nhà nước.

2. Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt, Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý đối với từng chợ.

3. Nội dung của Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

a) Đánh giá hiện trạng chợ:

- Hồ sơ pháp lý về đất đai (diện tích đất, đơn vị được giao quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

- Hiện trạng tài sản kết cấu hạ tầng chợ: Tên tài sản, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh, giá trị tài sản, tình trạng hiện hữu của tài sản và các nội dung khác có liên quan.

- Hồ sơ, tài liệu về tài chính, sổ sách, tài liệu thu chi của chợ tại thời điểm chuyển đổi.

- Tình hình hoạt động kinh doanh tại chợ; danh sách lao động đang làm việc tại tổ chức quản lý chợ trước khi chuyển đổi.

- Các nội dung khác có liên quan.

- b) Mô hình chuyển đổi, hình thức, phương thức chuyển đổi.
- c) Phương án đầu tư chợ.
- d) Phương án bố trí, sắp xếp chợ tạm (trong trường hợp xây dựng lại hoặc cải tạo, nâng cấp chợ) để duy trì hoạt động của chợ.
- đ) Phương án tổ chức các dịch vụ phục vụ hoạt động chợ và các nội dung khác có liên quan.
- e) Phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề, điểm kinh doanh.
- g) Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi các bên liên quan khi thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

Điều 9. Lấy ý kiến về Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

1. Dự thảo Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải được công khai, lấy ý kiến đồng thuận của các hộ kinh doanh cố định tại chợ trong thời gian 15 ngày làm việc bằng phiếu hoặc biên bản cuộc họp. Nội dung lấy ý kiến phải ghi rõ họ và tên hộ kinh doanh; nhóm ngành hàng kinh doanh; liệt kê các nội dung cần lấy ý kiến; ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý đối với từng nội dung; lý do không đồng ý; họ tên và chữ ký của từng hộ kinh doanh; nếu tỷ lệ đồng ý chưa đạt trên 50% ý kiến tham gia, Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải tiếp tục hoàn thiện, giải trình Phương án để lấy ý kiến lại.

2. Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, hộ kinh doanh tại chợ; xác định rõ ý kiến tiếp thu hoặc không tiếp thu và có giải trình đối với các ý kiến không tiếp thu để hoàn thiện Phương án.

3. Sau khi hoàn thiện Phương án, Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

Điều 10. Công khai Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ niêm yết công khai Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chợ chuyển đổi trong thời hạn 15 ngày làm việc; trên trang thông tin điện tử theo quy định và trụ sở Ban Quản lý chợ để tổ chức, cá nhân liên quan được biết.

Điều 11. Tổ chức lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác, quản lý chợ

1. Việc tổ chức lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được thực hiện sau khi Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy trình tổ chức lựa chọn doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác quản lý chợ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ.

Điều 12. Công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ sau khi có kết quả lựa chọn theo phương thức cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

2. Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ có trách nhiệm thông báo đến doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được lựa chọn tiếp nhận và quản lý chợ.

3. Nội dung Quyết định công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý chợ gồm:

- a) Tên doanh nghiệp hoặc hợp tác xã.
- b) Nội dung cơ bản của Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.
- c) Quyền lợi, nghĩa vụ của các bên liên quan.
- d) Thời gian thực hiện.
- đ) Tổ chức thực hiện.
- e) Xử lý vi phạm nếu doanh nghiệp hoặc hợp tác xã không thực hiện đúng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quyết định công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý, kinh doanh, khai thác chợ bị thu hồi trong trường hợp doanh nghiệp hoặc hợp tác xã không thực hiện đúng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã được phê duyệt hoặc không triển khai thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày có Quyết định công nhận. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã phải báo cáo cấp có thẩm quyền để xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện Quy định này.

b) Theo dõi tình hình, tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch, Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ của các doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sau chuyển đổi.

2. Sở Tài chính

a) Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, Sở Tài chính hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng chợ sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tham mưu cho cấp thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp thẩm định tính phù hợp quy định pháp luật trong lĩnh vực tài chính và tài sản công đối với Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ, Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã: Nghiệp vụ trích khấu hao, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng chợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ; báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

đ) Phối hợp có ý kiến về năng lực tài chính trong trường hợp giao doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý chợ khi được lấy ý kiến.

e) Phối hợp tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn các thủ tục giao đất, cho thuê đất chợ theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất chợ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện thủ tục bảo vệ môi trường, công tác bảo vệ môi trường tại chợ theo quy định.

4. Sở Xây dựng: Hướng dẫn các nội dung liên quan đến quy chuẩn xây dựng, quy định liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông khu vực chợ.

b) Thực hiện công tác thẩm duyệt, thẩm định thiết kế, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy (PCCC), công tác quản lý nhà nước về PCCC đối với các chợ; tuyên truyền các biện pháp đảm bảo an toàn PCCC cho các hộ kinh doanh tại các chợ.

c) Tuyên truyền, hướng dẫn người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, tích cực tố giác tội phạm, bảo đảm an ninh mạng, trật tự trong phạm vi chợ và khu vực xung quanh chợ.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt Kế hoạch, Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn.

2. Chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn theo Kế hoạch, Phương án đã được phê duyệt; chủ động giải quyết theo thẩm quyền các nội dung có liên quan trong quá trình thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý, kinh doanh, khai thác chợ sau chuyển đổi.

4. Quyết định công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý, kinh doanh, khai thác chợ; thu hồi Quyết định công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý chợ theo khoản 4 Điều 12 của Quy định này theo đề nghị của Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

5. Tổ chức tuyên truyền chủ trương về công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn để nhân dân được biết, tạo sự đồng thuận cao trong quá trình tổ chức thực hiện.

6. Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 15. Trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ sau chuyển đổi

1. Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được lựa chọn kinh doanh, khai thác và quản lý chợ sau chuyển đổi có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận toàn bộ hiện trạng chợ (*bao gồm hạ tầng cơ sở chợ, bộ máy quản lý, nhân viên, tài sản cố định, tài chính, phương án chuyển đổi chợ đã được phê duyệt và các hồ sơ tài liệu về chợ*).

b) Thực hiện đúng các nội dung tại Phương án chuyển đổi chợ đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và thực hiện các nghĩa vụ đối với tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác chợ theo các quy định hiện hành của pháp luật.

c) Lập hồ sơ thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai, nộp tiền thuê đất, quản lý sử dụng đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng chợ và hoàn trả kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ, đầu tư xây dựng chợ; các khoản nộp ngân sách khác theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã phải triển khai theo đúng Phương án chuyển đổi chợ đã được duyệt trong thời gian 12 tháng kể từ khi nhận được Quyết định công nhận kinh doanh, khai thác, quản lý chợ. Trong quá trình triển khai có vướng mắc phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, chấp nhận mới triển khai các bước tiếp theo.

3. Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được lựa chọn theo phương thức chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ trước khi đầu tư nâng cấp, mở rộng chợ phải lập dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ngoài các quyền, nghĩa vụ nêu trên, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã phải thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ và có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các nội dung chưa quy định cụ thể trong quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong quy định này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các văn bản hoặc quy định pháp luật mới ban hành (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 302/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 23/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06/8/2015 của Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 3775/TTr-CAT-PA08 ngày 01/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý cư trú và hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Bùi Văn Lương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú,
hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các hoạt động khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên không quy định trong Quy chế này được áp dụng thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành hoặc hướng dẫn của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, hoặc đón tiếp người nước ngoài.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung tại Luật năm 2019, 2023), Bộ luật Lao động năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, không chồng chéo, theo nguyên tắc: Công an tỉnh chủ trì quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài; Sở Nội vụ chủ trì quản lý nhà nước đối với người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì quản lý nhà nước đối với đoàn phóng viên báo chí nước ngoài; các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp và tổ chức thực hiện thống nhất ở cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Bộ luật Lao động năm 2019 và hướng dẫn của Công an tỉnh, Sở Nội vụ. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp về thẩm quyền hoặc trách nhiệm phối hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo giải quyết.

4. Công tác phối hợp trong thanh tra, kiểm tra đối với người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời.

5. Các hoạt động phối hợp phải đảm bảo yêu cầu chính trị, pháp luật và đối ngoại; không làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước, tổ chức quốc tế, không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của các cơ quan liên quan.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Thông qua các cuộc họp liên ngành định kỳ, đột xuất.

3. Thông qua các hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của các đoàn công tác liên ngành do Công an tỉnh chủ trì hoặc do các sở, ban, ngành chủ trì theo chức năng nhiệm vụ.

5. Thông qua quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Các hình thức khác phù hợp với quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản có nội dung liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài

Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành văn bản đề báo cáo, trao đổi với Bộ Công an trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Phối hợp trong công tác trao đổi thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục, tổ chức thực hiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài, pháp luật về quản lý người lao động nước ngoài tại địa phương

1. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Trao đổi, thông báo cho các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã các phương thức, thủ đoạn hoạt động vi phạm pháp luật của người nước ngoài; các chủ trương, biện pháp thực hiện công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Báo và Phát thanh Truyền hình Thái Nguyên và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo đơn vị quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh phối hợp với đơn vị chức năng của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn nghiệp vụ về công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giải quyết thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại địa phương. Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh.

d) Cung cấp, trao đổi thông tin theo yêu cầu của các cơ quan chức năng về tình hình người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh.

đ) Trao đổi với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông tin về tình hình, kết quả, điều tra xử lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật hình sự, tai nạn, tử vong, mất tích theo quy định của pháp luật để Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông tin với Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao phối hợp thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Trao đổi với Công an tỉnh thông tin liên quan đến người nước ngoài do các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức đề nghị cho phép đến hoạt động tại tỉnh; các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc với các cơ quan đơn vị thuộc tỉnh.

b) Hỗ trợ các cơ quan chức năng của tỉnh trao đổi thông tin liên quan đến người nước ngoài tại địa phương với các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

c) Thông báo về danh sách, nội dung, chương trình hoạt động của phóng viên nước ngoài cho Công an tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp, trao đổi thông tin, tài liệu với Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan về các nội dung trong công tác quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên định kỳ hằng quý hoặc đột xuất. Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Báo và Phát thanh Truyền hình Thái Nguyên và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

c) Trao đổi với Công an tỉnh thông tin về tình hình cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động, xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có trách nhiệm: phối hợp quản lý, trao đổi với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan thông tin về cư trú, hoạt động của người nước ngoài thuộc các khu vực, địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm: trao đổi với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thông tin về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương (ngoài các Khu công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp).

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm: phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan tổng hợp thông tin, tình hình các đoàn khách quốc tế đến địa bàn tỉnh tham quan du lịch, trao đổi với Công an tỉnh để phối hợp quản lý.

7. Sở Y tế có trách nhiệm: trao đổi thông tin, tài liệu với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan về việc áp dụng cách ly y tế đối với người nước ngoài nhập cảnh đến địa bàn tỉnh (nếu có).

8. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài để kịp thời kiến nghị, tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ cho phù hợp. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành trong quá trình soạn thảo, tham gia ý kiến, thực hiện thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm: Cung cấp cho Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh.

10. Các sở, ban, ngành theo chức năng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Nội vụ trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài, quản lý người lao động nước ngoài; phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan người nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

b) Thông báo với Công an tỉnh danh sách người nước ngoài được cấp giấy phép hành nghề, giấy phép lái xe, các giấy tờ khác có liên quan để phối hợp quản lý.

c) Thông báo ngay cho Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo trong thời hạn 12 giờ kể từ khi phát hiện người nước ngoài bị tai nạn, tử vong, mất tích... để trao đổi với Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đại diện nước mà người đó là công dân.

11. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Phối hợp với đơn vị quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, Sở Nội vụ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài, quản lý lao động người nước ngoài cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan người nước ngoài tại địa phương.

b) Thông báo ngay cho Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với người nước ngoài bị tai nạn, tử vong, mất tích... đảm bảo thời gian trao đổi với Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện nước mà người đó là công dân.

12. Các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, các khu, điểm du lịch có trách nhiệm thực hiện cung cấp thông tin, thống kê báo cáo Công an tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng tình hình liên quan đến người nước ngoài tạm trú tại cơ sở lưu trú; người nước ngoài được bảo lãnh đến địa bàn.

13. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhà thầu trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, đón tiếp người nước ngoài có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, Sở Nội vụ, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài, quản lý người lao động nước ngoài phòng ngừa không để người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam.

14. Chế độ trao đổi thông tin: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhà thầu trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, đón tiếp người nước ngoài, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc định kỳ hằng quý hoặc đột xuất trao đổi, cung cấp, thống kê, báo cáo gửi Công an tỉnh, Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thông tin, tình hình, số liệu liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài theo nội dung và trách nhiệm phối hợp đã nêu trên.

Điều 7. Phối hợp trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương

1. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì công tác quản lý nhà nước về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài tại địa bàn theo quy định của pháp luật, chủ động phát hiện và kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên nắm tình hình liên quan đến doanh nghiệp sử dụng lao động nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài trên địa bàn.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương; Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan tham mưu tổ chức đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào thăm và làm việc với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan (*trong trường hợp cần thiết*) thẩm định hồ sơ xem xét phê duyệt cho phép người nước ngoài đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và người nước ngoài nhập cảnh để dự hội nghị, hội thảo do các cơ quan, đơn vị tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao; cơ quan đại diện và các tổ chức quốc tế; Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác lãnh sự liên quan người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan khi cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài có yêu cầu thăm lãnh sự hoặc các yêu cầu khác; hỗ trợ xác định tư cách pháp lý của người nước ngoài, phương tiện giao thông liên quan đến vụ tai nạn để xuất phương án giải quyết trong các trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao liên quan đến vụ tai nạn giao thông.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng xem xét, giải quyết nguyện vọng của cơ quan đại diện ngoại giao, thân nhân của người nước ngoài tai nạn, tử vong, mất tích khi có yêu cầu, trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung trong công tác quản lý nhà nước về quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; tổng hợp tình hình tuyển dụng, quản lý và sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; định kỳ 06 tháng đầu năm và hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Công an tỉnh rà soát, quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài; kịp thời trao đổi thông tin, tài liệu có dấu hiệu nghi vấn về tính xác thực trong các hồ sơ, tài liệu của người lao động nước ngoài đối với các cơ quan liên quan để phối hợp xác minh; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình lưu trú, hoạt động của người nước ngoài tại các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Theo phạm vi, chức năng quản lý thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về kết quả hỗ trợ nhập cảnh đối với người lao động nước ngoài và thân nhân người lao động nước ngoài (nếu có) về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ.

5. Sở Y tế có trách nhiệm:

Phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan xử lý, giải quyết khi có vụ việc người nước ngoài làm việc, du lịch, công tác, thăm thân tạm trú trên địa bàn tỉnh bị tai nạn, ốm, chết.

6. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý và phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, Sở Nội vụ thực hiện các quy định trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài, quản lý lao động người nước ngoài tại địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Trao đổi, cung cấp cho cơ quan Công an những thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của người nước ngoài đến thăm, làm việc tại các đơn vị thuộc quyền quản lý (thành phần, nội dung, thời gian, chương trình làm việc, đặc biệt là những dấu hiệu nghi vấn liên quan đến an ninh quốc gia); phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong điều tra, xác minh, làm rõ các vụ việc xảy ra, hành vi vi phạm pháp luật của người nước ngoài.

b) Chỉ đạo các đơn vị liên quan thống kê, rà soát số người nước ngoài làm việc, tạm trú trên địa bàn khi có yêu cầu; thực hiện quản lý nhà nước về tạm trú của người nước ngoài tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở lưu trú trên địa bàn theo quy định pháp luật.

8. Các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, đón tiếp, sử dụng người lao động nước ngoài, làm việc với người nước ngoài đến Thái Nguyên có trách nhiệm:

a) Quản lý người nước ngoài được mời, bảo lãnh, đón tiếp, làm việc hoạt động đúng chương trình, mục đích đã đăng ký khi nhập cảnh, khi đề nghị cấp thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú trong thời gian đến địa phương.

b) Phối hợp với cơ quan chức năng của tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài đã mời, bảo lãnh, đón tiếp, làm việc; phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài theo quy định.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan chức năng về người nước ngoài có dấu hiệu nghi vấn vi phạm pháp luật Việt Nam, có lịch trình di chuyển qua các vùng dịch bệnh, có biểu hiện nghi nhiễm các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nằm trong danh mục các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do cơ quan y tế công bố.

9. Trách nhiệm của cơ sở lưu trú, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế:

Chấp hành nghiêm túc các quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện việc bảo lãnh, quản lý đối với người nước ngoài là khách du lịch và báo cáo cơ quan chức năng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất kế hoạch thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất công tác quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc thực hiện và chấp hành các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại đơn vị, địa phương.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng lao động là người nước ngoài tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhà thầu trong việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý sử dụng người lao động nước ngoài tại đơn vị, địa phương.

Phối hợp với Công an tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo nội dung quy định tại khoản 1, Điều 8 Quy chế này đối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân sử dụng lao động người nước ngoài, người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo phạm vi, lĩnh vực quản lý. Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh phối hợp với cơ quan chức năng trong thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài, quản lý người lao động nước ngoài tại đơn vị, địa phương thuộc quyền quản lý.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 9. Phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương

1. Trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú trên địa bàn tỉnh nhưng thuộc diện ưu đãi, miễn trừ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc trục xuất, buộc xuất cảnh đối với các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và hoạt động theo quy định.

3. Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Chánh án Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế khi quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh theo thẩm quyền phải gửi văn bản thông báo kịp thời về các quyết định cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh và Công an tỉnh để phối hợp thực hiện.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nhà thầu trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, đón tiếp người nước ngoài, sử dụng người lao động nước ngoài, các cơ sở lưu trú có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Sở Nội vụ trong xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, quản lý người lao động nước ngoài tại cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, địa phương thuộc quyền quản lý.

Điều 10. Phối hợp trong việc thống kê về cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê số liệu người nước ngoài làm việc với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc và người nước ngoài cư trú tại địa phương theo đề nghị của Công an tỉnh.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh mời, bảo lãnh, đón tiếp người nước ngoài, sử dụng lao động người nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10/01 năm kế tiếp) gửi báo cáo đánh giá kết quả việc phối hợp thực hiện Quy chế về Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp báo cáo theo định kỳ và đề xuất các hình thức khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

3. Quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phản ánh kịp thời về Công an tỉnh để nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 358/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về mục tiêu, nhiệm vụ công tác năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1208/TTr-STC ngày 06 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Linh

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|-----------|--|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1 | Quy mô GRDP theo giá hiện hành | Nghìn tỷ đồng | 220,452 | Thống kê tỉnh |
| | <i>Cơ cấu kinh tế:</i> | | | |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 10,32 | |
| - | Công nghiệp, xây dựng | % | 54,13 | |
| - | Dịch vụ | % | 31,73 | |
| - | Thuế, trợ cấp sản phẩm | % | 3,82 | |
| 2 | Tốc độ tăng GRDP | % | 11 | |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng/người | 127,5 | |
| 4 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP | % | 33,8 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 5 | Thu ngân sách địa phương | | | |
| - | Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước <i>(không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết)</i> | % | ≥ 7,7 | Sở Tài chính |
| - | Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước <i>(không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)</i> | % | ≥ 3,4 | |
| - | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP | % | ≥ 12 | |
| 6 | Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn | Nghìn tỷ đồng | > 135 | Thống kê tỉnh |
| 7 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP | % | 60 | |
| 8 | Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) | % | ≥ 14,5 | Sở Công Thương |
| 9 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 4 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| - | Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè | Nghìn tỷ đồng | 16,8 | |
| 10 | Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn | Triệu USD | ≥ 33.516,0 | Sở Công Thương |
| - | Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa | % | ≥ 12 | |
| - | Tốc độ tăng xuất khẩu địa phương | % | 9 | |
| 11 | Dân số | Nghìn người | 1.729 | Thống kê tỉnh |
| - | <i>Tốc độ tăng dân số bình quân</i> | % | > 1,00 | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|-----|---|------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 12 | Tuổi thọ trung bình | | ≥ 74,6 | Sở Y tế |
| 13 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | | ≥ 0,76 | Thống kê tỉnh |
| 14 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | Nghìn người | ≥ 783 | Sở Nội vụ |
| 15 | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế | | | Sở Nội vụ |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 20,30 | |
| - | Công nghiệp, xây dựng | % | 41,60 | |
| - | Dịch vụ | % | 38,10 | |
| 16 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | > 71,8 | |
| - | Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ | % | ≥ 38,00 | |
| 17 | Tỷ lệ thất nghiệp | | | Sở Nội vụ |
| - | Ở khu vực thành thị | % | < 3 | |
| - | Ở khu vực nông thôn | % | < 2,3 | |
| 18 | Năng suất lao động theo giá hiện hành | Triệu đồng/lao động | 281,5 | Thống kê tỉnh |
| | - Tốc độ tăng năng suất lao động | % | 9,4 | |
| 19 | Số lượng bác sỹ trên một vạn dân | Bác sỹ | 17,50 | Sở Y tế |
| - | Số lượng giường bệnh trên một vạn dân | Giường bệnh | 49,20 | |
| 20 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | > 95 | Sở Y tế |
| 21 | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia | % | > 80,1 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 22 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) | điểm % | > 1,5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 23 | Thu nhập bình quân đầu người | Triệu đồng/người/tháng | > 5,8 | Thống kê tỉnh |
| 24 | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định | | | |
| - | Tại nông thôn | % | 63 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| - | Tại thành thị | % | 96,5 | Sở Xây dựng |
| 25 | Xây dựng nông thôn mới | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| - | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm | | 15 | |
| - | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 19 | |
| 26 | Chỉ tiêu văn hóa | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| - | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | > 90 | |
| - | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa | % | > 90 | |
| - | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | % | > 92 | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|-----------|--|----------|-------------------|--------------------------------------|
| 27 | Chỉ tiêu chuyển đổi số | | | |
| - | Tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng | % | 100 | |
| - | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s | % | 95 | |
| - | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G | % | 70 | |
| 28 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | ≥ 60 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 29 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý | % | 100 | |
| - | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý | % | 100 | Sở Y tế |
| 30 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định | % | ≥ 91 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| - | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng | % | 50 | Sở Xây dựng |
| 31 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | ≥ 83,3 | Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh |
| 32 | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tắc xi) sử dụng năng lượng xanh | % | ≥ 38 | Sở Xây dựng |
| 33 | Chỉ tiêu về quốc phòng | | | |
| - | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số của tỉnh | % | ≥ 3,2 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| - | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định | % | 100 | |
| 34 | Chỉ tiêu về an ninh | | | |
| - | Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy | % | 40 | Công an tỉnh |
| - | Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 03 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương) | % | 5 | |

Phụ lục II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Chi số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | |
|---|--|---|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| Mục tiêu: Nâng cao chất lượng cuộc sống: Tăng thu nhập, cải thiện y tế và giáo dục và phát triển cơ sở hạ tầng | | | | | |
| 1 | Tuổi thọ trung bình | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | ≥ 74,6 | Sở Y tế |
| 2 | Tạo cơ hội việc làm mới và giảm thất nghiệp | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | > 71,8 | Sở Nội vụ |
| | | + Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ | % | ≥ 38,00 | |
| | | Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị | % | < 3 | |
| | | Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn | % | < 2,3 | |
| 3 | Giảm tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 05 tuổi | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi) | % | ≤ 14 | Sở Y tế |
| | | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) | % | ≤ 10 | |
| 4 | Giảm tỷ lệ gia tăng dân số | Dân số trung bình | Nghìn người | 1.729 | Thống kê tỉnh |
| | | Tỷ lệ tăng dân số | % | > 1,00 | |
| 5 | Giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS | Số trường hợp nhiễm HIV/AIDS được báo cáo | Người | 90 | Sở Y tế |
| | | Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS | % | 0,3 | |
| 6 | Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định | Tại nông thôn | % | 63 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Tại thành thị | % | 96,5 | Sở Xây dựng |
| 7 | Giảm nghèo | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân thành thị | % | > 0,15 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân nông thôn | % | > 1,5 | |
| 8 | Cải thiện kết quả giáo dục; tăng tỷ lệ trẻ em được đi học; giảm tỷ lệ bỏ học | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 03 tuổi) đi học | % | 38 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (03 - 05 tuổi) đi học | % | 97,5 | |
| | | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 05 tuổi đi học | % | 100 | |
| | | Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (06 - 10 tuổi) đi học | % | 99,5 | |
| | | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11 - 14 tuổi) đi học | % | 99,2 | |
| | | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15 - 17 tuổi) đi học | % | 92 | |
| | | Tỷ lệ học sinh bỏ học ở tiểu học | % | < 0,05 | |
| | | Tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp trung học cơ sở | % | < 0,3 | |

| Chi số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | |
|--------|---|---|-------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| 9 | Cải thiện kết quả đào tạo nghề nghiệp | Số lượng tuyển sinh cao đẳng và trung cấp | Học sinh | 1.812 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | Số lượng tuyển sinh sơ cấp và đào tạo thường xuyên | Học sinh | 12.000 | |
| | | Trong đó: Số lượng tuyển sinh sơ cấp và đào tạo thường xuyên được hỗ trợ từ ngân sách | Học sinh | 4.000 | |
| 10 | Phát triển nông thôn | Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 15 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 19 | |
| 11 | Chỉ tiêu nhà ở tăng thêm cho các đối tượng xã hội | Số căn hoàn thành | Căn | 3.422 | Sở Xây dựng |
| | | Diện tích sàn | m ² | 171.000 | |

Phụ lục III
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Chỉ số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | |
|--|-------------------------------------|--|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Mục tiêu: Bảo vệ môi trường thông qua quản lý tài nguyên thiên nhiên và kiểm soát ô nhiễm | | | | | |
| 1 | Tăng độ che phủ rừng | Diện tích đất có rừng che phủ | 1000 ha | 503 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Tỷ lệ che phủ rừng | % | ≥ 60 | |
| 2 | Tăng cường bảo vệ môi trường | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý | % | 100 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý | % | 100 | Sở Y tế |
| | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định | % | ≥ 91 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý | % | 82 | |
| | | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng | % | 50 | Sở Xây dựng |
| | | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | ≥ 83,3 | Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh |
| | | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, taxi) sử dụng năng lượng xanh | % | ≥ 38 | Sở Xây dựng |

Phụ lục III.1
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|----------|---|-------------|-------------------|---------|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ | | | |
| 1 | Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính trên địa bàn xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên | | | |
| 1.1 | Đo đạc | Xã | 5 | |
| | | Phường | 0 | |
| 1.2 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn huyện Phú Bình (trước sáp nhập) | Xã | 5 | |
| | | Phường | 0 | |
| 1.3 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn thành phố Sông Công (trước sáp nhập) | Xã | 1 | |
| | | Phường | 3 | |
| 1.4 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn Phường Phố Yên, phường Vạn Xuân, phường Trung Thành, phường Phúc Thuận (từ các phường/xã cũ sáp nhập) và xã Thành Công (từ xã Thành Công và Vạn Phái cũ) | Xã | 1 | |
| | | Phường | 4 | |
| 2 | Đo đạc, xác định ranh giới, đăng ký cấp GCN đối với diện tích đất các công ty nông lâm nghiệp giữ lại và trả ra trên địa bàn tỉnh | ha | 1.224 | |
| 3 | Đo đạc, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCN và cập nhật CSDL đối với khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn 20 xã khu vực phía Bắc tỉnh | TKKT-DT | 1 | |
| 3.1 | Dự án Rừng phòng hộ tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn huyện Võ Nhai cũ | Xã | 8 | |
| 4 | Định giá đất cụ thể | Hồ sơ | 50 | |
| 5 | Xây dựng hệ số điều chỉnh Bảng giá đất | Nhiệm vụ | 1 | |
| 6 | Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất hằng năm | Nhiệm vụ | 1 | |
| 7 | Đăng ký đất đai (Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN) | Hồ sơ | 18.350 | |
| 8 | Đăng ký biến động | Hồ sơ | | |
| 8.1 | Tổ chức | Hồ sơ | 2.800 | |
| 8.2 | Hộ gia đình cá nhân | Hồ sơ | 120.000 | |
| 10 | Thống kê đất đai | Nhiệm vụ | 1 | |
| 11 | Quản lý, lưu trữ, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai và kho lưu trữ | Nhiệm vụ | 1 | |
| 12 | Làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai | Nhiệm vụ | 1 | |

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-------------------|---------|
| 14 | Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý, hệ thống bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | TKKT-DT | 2 | |
| II | LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN | | | |
| 1 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Đợt | 3 | |
| III | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | | |
| 1 | Vận hành, khai thác mạng lưới quan trắc nước dưới đất khu vực Nam tỉnh Thái Nguyên | Nhiệm vụ | 1 | |
| 2 | Dự án Xây dựng phương án và dự toán cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Dự án | 1 | |
| 3 | Dự án “Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên” | Dự án | 1 | |
| IV | LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | | | |
| 1 | Duy trì, vận hành, quản trị các hệ thống thông tin ngành nông nghiệp và môi trường hàng năm | Nhiệm vụ | 1 | |
| 2 | Xây dựng Hệ thống tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu dùng chung ngành tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 | Dự án | 1 | |
| 3 | Xây dựng, vận hành hệ thống cung cấp dịch vụ dữ liệu không gian phục vụ khai thác và sử dụng trên môi trường mạng | Dự án | 1 | |
| 4 | Nâng cấp, hoàn thiện, cập nhật, bổ sung các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên | Dự án | 1 | |
| 5 | Số hóa tài liệu lưu trữ; nâng cấp, mở rộng, cập nhật Hệ thống lưu trữ điện tử cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường phục vụ quản lý, khai thác sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu | Dự án | 1 | |
| 6 | Vận hành, bảo trì, chống mối mọt kho lưu trữ | Nhiệm vụ | 1 | |
| V | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | | |
| 1 | Truyền thông; kiểm tra công tác bảo vệ môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường; Hợp tác quốc tế | Nhiệm vụ | 4 | |
| 2 | Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên | Dự án | 1 | |
| 3 | Đánh giá tác động ảnh hưởng đến môi trường từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở khai thác chế biến khoáng sản tại khu vực mỏ Núi Pháo tới môi trường | Nhiệm vụ | 1 | |
| 4 | Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên | Nhiệm vụ | 1 | |
| 5 | Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Thái Nguyên | Nhiệm vụ | 1 | |
| 6 | Diễn tập ứng phó sự cố chất thải tỉnh Thái Nguyên | Nhiệm vụ | 1 | |

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Đơn vị: Sở Công Thương
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|--|----------------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) | % | ≥ 14,5 | |
| | Than sạch khai thác | Nghìn tấn | 1.331,5 | |
| | Sản phẩm may | Triệu sản phẩm | 127,0 | |
| | Gạch xây dựng | Triệu viên | 42,0 | |
| | Xi măng | Nghìn tấn | 2.358,0 | |
| | Sắt thép các loại | Nghìn tấn | 1.922,7 | |
| | Vonfram và sản phẩm của Vonfram | Nghìn tấn | 18,6 | |
| | Nhóm sản phẩm điện tử (máy tính bảng, điện thoại thông minh, mạch điện tử, camera, tai nghe khác...) | Triệu sản phẩm | 374,2 | |
| | Điện thương phẩm | Triệu Kwh | 7.568,0 | |
| | Nước máy thương phẩm | Triệu m ³ | 72,273 | |
| | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia | % | 99,74 | |
| Mục tiêu 2: Tăng kim ngạch xuất khẩu và thương mại nội địa trên địa bàn | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Giá trị xuất khẩu hàng hóa | Triệu USD | ≥ 33.516,0 | |
| | Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa | % | ≥ 12 | |
| | Trong đó: Giá trị xuất khẩu địa phương | Triệu USD | 825 | |
| | Tốc độ tăng xuất khẩu địa phương | % | 9 | |
| | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | Tỷ đồng | 122.566,9 | |
| | Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | % | 18,5 | |

Phụ lục V
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NÔNG NGHIỆP, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Mục tiêu và chỉ số kết quả/đầu ra | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|--------------------------------------|---|-------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1 | Mục tiêu 1: Đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp trên địa bàn | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Giá trị sản phẩm thu được trên 01ha đất trồng trọt (giá hiện hành) | Triệu đồng | 126 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân (giá so sánh) | % | 4 | |
| | Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh), trong đó: | Tỷ đồng | 21.880 | |
| | - Nông nghiệp: | Tỷ đồng | 18.695 | |
| | + Trồng trọt | Tỷ đồng | 7.555 | |
| | + Chăn nuôi | Tỷ đồng | 10.500 | |
| | + Dịch vụ | Tỷ đồng | 640 | |
| | - Lâm nghiệp: | Tỷ đồng | 2.320 | |
| | - Thủy sản: | Tỷ đồng | 865 | |
| | Tổng sản lượng lương thực có hạt, trong đó: | Tấn | 590.800 | |
| | - Sản lượng lúa | Tấn | 463.100 | |
| | - Sản lượng ngô | Tấn | 127.700 | |
| | Sản lượng chè búp tươi | Tấn | 277.760 | |
| | Sản lượng rau | Tấn | 321.000 | |
| | Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng, trong đó: | | 263.000 | |
| - Sản lượng thịt gia cầm | Tấn | 124.800 | | |
| - Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng | Tấn | 121.140 | | |
| 2 | Mục tiêu 2: Tăng độ che phủ rừng | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Diện tích đất có rừng che phủ | Nghìn ha | 503 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | Tỷ lệ che phủ rừng | % | ≥ 60 | |
| 3 | Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng cuộc sống ở nông thôn | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm | Xã | 15 | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| | Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 15 | |
| | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 19 | |

| STT | Mục tiêu và chỉ số kết quả/đầu ra | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|--|--|--------------|-------------------|-------------------------------------|
| 4 | Mục tiêu 4: Phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã | | | |
| 4.1 | Doanh nghiệp | | | Sở Tài chính |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế) | Doanh nghiệp | 17.400 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | Số doanh nghiệp đăng ký mới | Doanh nghiệp | 2.900 | |
| | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới | Tỷ đồng | 40.000 | |
| 4.2 | Hợp tác xã | | | Liên minh Hợp tác xã |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | - Tổng số hợp tác xã | HTX | 1.354 | |
| | <i>Trong đó</i> | | | |
| | + Thành lập mới | HTX | 40 | |
| | + Giải thể | HTX | 15 | |
| | - Tổng số thành viên và người lao động trong hợp tác xã | Lao động | 47.154 | |
| | - Tổng số liên hiệp hợp tác xã | LH HTX | 7 | |
| | - Tổng số tổ hợp tác | THT | 1.016 | |
| | <i>Trong đó</i> | | | |
| | + Số tổ hợp tác thành lập mới | THT | 20 | |
| | Tổ chức các lớp tập huấn cung cấp thông tin, tư vấn thành lập tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã cho các đối tượng là sáng lập viên có nhu cầu thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã | Lớp | 20 | |
| | Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, Luật Hợp tác xã và các chính sách phát triển kinh tế tập thể cho các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh | Lớp | 30 | |
| | Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể | Lớp | 25 | |
| Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, trưng bày sản phẩm, kết nối cung cầu cho các hợp tác xã | Cuộc/lần | 10 | | |

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Lĩnh vực Du lịch - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|--|-------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Phát triển du lịch để tăng tỷ trọng trong GRDP | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Doanh thu các doanh nghiệp du lịch (giá hiện hành) | Tỷ đồng | 12.000 | |
| Chỉ số đầu ra | Số lượt khách quốc tế đến địa phương | Nghìn người | 356 | |
| | Số lượt khách trong nước đến địa phương | Nghìn người | 7.700 | |
| | Thời gian lưu trú trung bình của khách quốc tế | Ngày | 1 | |
| | Thời gian lưu trú trung bình của khách trong nước | Ngày | 1,5 | |
| Mục tiêu 2: Tăng cơ hội việc làm và phát triển nguồn nhân lực trong ngành du lịch | | | | |
| Chỉ số kết quả | Số lượng việc làm được tạo mới | Việc làm | 1.000 | |
| Mục tiêu 3: Thông tin - Báo chí - Xuất bản | | | | |
| Chỉ số kết quả | Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa được tiếp cận ít nhất 01 loại hình báo chí thiết yếu | % | 95 | |

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Ngành Y tế
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|---|-------------|--------------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Cải thiện dịch vụ y tế, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh, nâng cao sức khỏe, kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống | | | | |
| Chỉ số kết quả | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | ≥ 74,6 | |
| | Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân | Ca mắc | 53 | |
| | Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân | Ca mắc | Duy trì loại trừ sốt rét | |
| | Tỷ lệ mắc sởi/100.000 dân | Ca mắc | ≤ 5 | |
| | Tỷ lệ mắc bệnh Bạch hầu/100.000 dân | Ca mắc | 0,1 | |
| | Tỷ lệ mắc bệnh Sốt xuất huyết/100.000 dân | Ca mắc | < 150 | |
| | Bệnh Đại (số người tử vong) | Người | ≤ 4 | |
| | Tỷ lệ mắc bệnh Tay chân miệng/100.000 dân | Ca mắc | < 100 | |
| | Các bệnh cúm A (H5N1), cúm A (H5N6), cúm A (H7N9): 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để bùng phát trong cộng đồng, cơ sở y tế | % | 100 | |
| | Các bệnh truyền nhiễm khác: 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để lan rộng trong cộng đồng | % | 100 | |
| | Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện tại cộng đồng | % | 55 | |
| | Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện tại cộng đồng | % | 55 | |
| | Không chế tỷ lệ người trưởng thành bị béo phì | % | < 12 | |
| | Giảm tỷ lệ hút thuốc lá ở nam giới trưởng thành | % | 37 | |
| | Giảm tỷ lệ uống rượu, bia ở mức nguy hại ở nam giới trưởng thành | % | 39 | |
| | Tăng tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đại trực tràng) | % | 40 | |
| | Tỷ lệ Trạm Y tế cấp xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến | % | 96 | |
| Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 01 lần | % | 100 | | |

| Mục tiêu và Chỉ số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|---|--|-------------|-------------------|---------|
| Chỉ số đầu ra/đầu vào | Số lượng giường bệnh thuộc bệnh viện công trên một vạn dân (không bao gồm trạm y tế) | Giường | 49,2 | |
| | Số trạm y tế xã/phường có ít nhất từ 04 - 05 bác sỹ | Trạm | 92 | |
| | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có ít nhất từ 04 - 05 bác sỹ | % | 100 | |
| | Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế | % | >95 | |
| | Số lượng bác sỹ trên một vạn dân | Bác sỹ | 17,50 | |
| Mục tiêu 2: Giảm số bệnh nhân mắc HIV/AIDS và phòng chống lây truyền HIV từ mẹ sang con | | | | |
| Chỉ số kết quả | Số người nhiễm HIV/AIDS được báo cáo | Người | 90 | |
| | Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS | % | 0,3 | |
| Mục tiêu 3: Cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em | | | | |
| Chỉ số kết quả | Tỷ suất tử vong trẻ < 05 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | Trẻ | < 15 | |
| | Tỷ suất tử vong trẻ < 01 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | Trẻ | < 10 | |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) | % | ≤10 | |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi) | % | ≤14 | |
| | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | | <42 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin Lao | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib | % | 95 | |
| | Tỷ lệ uống vắc xin Bạch liệt (OPV) | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch liệt (IPV) | % | 95 | |
| | Tỷ lệ uống vắc xin Rota | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm đủ mũi Uốn ván cho phụ nữ có thai | % | 90 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu, ho gà, uốn ván | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella | % | 95 | |
| | Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván - Bạch hầu | % | 95 | |
| Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản | % | 95 | | |
| Mục tiêu 4: Tỷ lệ tăng dân số, cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số | | | | |
| Tỷ lệ tăng dân số | Quy mô dân số | Nghìn người | 1.729 | |
| | Tỷ lệ tăng dân số | % | > 1 | |

| Mục tiêu và Chỉ số | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|---|------------------------|-------------------|---------|
| Các chỉ số khác | Tỷ số giới tính khi sinh | Số bé trai /100 bé gái | ≤ 114 | |
| | Tổng tỷ suất sinh (TFR) | con | 2,1 | |
| | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn | % | 52 | |
| | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 04 bệnh (<i>Down, Edward, Patau, Thalassemia</i>) | % | 45 | |
| | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 05 bệnh (<i>suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh</i>) | % | 60 | |
| | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm | % | 82 | |
| | Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm | Người | 95.000 | |
| | Điều chỉnh mức sinh | ‰ | +0,1 | |
| Mục tiêu 5: Tăng cường an toàn thực phẩm và quản lý vệ sinh thực phẩm | | | | |
| Chỉ số kết quả | Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận | người/100.000 dân | < 7 | |
| | Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm | % | > 90 | |
| | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm | % | > 90 | |

Ghi chú: Đối với Chỉ tiêu Tuổi thọ trung bình, cơ quan tham mưu thực hiện là Sở Y tế; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là Thống kê tỉnh.

Phụ lục VII.1
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Đơn vị: Sở Y tế
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-------------------|---------|
| 1 | Chỉ tiêu giường bệnh | Giường | 49,2 | |
| 1.1 | Tuyến tỉnh | | | |
| (1) | Số cơ sở (gồm cả các cơ sở ở mục 3, 4) | Cơ sở | 33 | |
| (2) | Số giường bệnh | Giường | ≥6.262 | |
| - | Bệnh viện A | Giường | 900 | |
| - | Bệnh viện C | Giường | 700 | |
| - | Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên | Giường | 500 | |
| - | Bệnh viện Y học cổ truyền | Giường | 310 | |
| - | Bệnh viện Phổi | Giường | 320 | |
| - | Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần | Giường | 150 | |
| - | Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên | Giường | 150 | |
| - | Bệnh viện Mắt | Giường | 70 | |
| - | Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn | Giường | 600 | |
| - | Bệnh viện Đa khoa Đại Từ | Giường | 220 | |
| - | Bệnh viện Đa khoa Định Hóa | Giường | 220 | |
| - | Bệnh viện Đa khoa Phú Bình | Giường | 300 | |
| - | Bệnh viện Phú Lương | Giường | 170 | |
| - | Bệnh viện Phổ Yên | Giường | 160 | |
| - | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | Giường | 250 | |
| - | Bệnh viện Sông Công | Giường | 147 | |
| - | Bệnh viện Võ Nhai | Giường | 220 | |
| - | Bệnh viện Đồng Hỷ | Giường | ≥ 220 | |
| - | Bệnh viện Phùng Chí Kiên | Giường | 70 | |
| - | Bệnh viện Ba Bể | Giường | 90 | |
| - | Bệnh viện Bạch Thông | Giường | 70 | |
| - | Bệnh viện Chợ Đồn | Giường | 110 | |
| - | Bệnh viện Chợ Mới | Giường | 90 | |
| - | Bệnh viện Na Rì | Giường | 90 | |
| - | Bệnh viện Ngân Sơn | Giường | 50 | |
| - | Bệnh viện Pác Nặm | Giường | 85 | |

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-------------------|---------|
| (3) | Các cơ sở: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Giám định Pháp y tỉnh Thái Nguyên | Cơ sở | 4 | |
| (4) | Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp và Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên | Cơ sở | 3 | |
| 1.2 | Y tế cơ sở (xã, phường) | | | |
| (1) | Số cơ sở | Giường | 92 | |
| (2) | Số giường tạm lưu | Giường | 1.400 | |
| 2 | Nuôi dưỡng, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội tại các Cơ sở trợ giúp xã hội | Người | 385 | |

Phụ lục VIII
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|---|--|-------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Nâng cao tỷ lệ học sinh đi học | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 03 tuổi) đi học | % | 38 | |
| | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (03 - 05 tuổi) đi học | % | 97,5 | |
| | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 05 tuổi đi học | % | 100 | |
| | Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (06 - 10 tuổi) đi học | % | 99,5 | |
| | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11 - 14 tuổi) đi học | % | 99,2 | |
| | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (15 - 17 tuổi) đi học | % | 92 | |
| Mục tiêu 2: Cải thiện kết quả giáo dục | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 | % | 99,9 | |
| | Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 | % | 99,9 | |
| | Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 | % | 95 | |
| | Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập | % | > 90 | |
| | Học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học | % | 98,5 | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở | % | 99,9 | |
| | Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông | % | 98 | |
| | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học đại học, cao đẳng | % | 71 | |
| | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia | % | >80,1 | |
| | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi | % | 100 | |
| | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | % | 100 | |
| | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 | % | 100 | |
| | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | % | 100 | |

Phụ lục VIII.1
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------|-------------------|---------|
| I | Mầm non | | | |
| 1 | Tổng số nhóm trẻ | Nhóm | 1.135 | |
| + | Trong đó: Công lập | Nhóm | 995 | |
| 2 | Tổng số lớp mẫu giáo | Lớp | 3.078 | |
| + | Trong đó: Công lập | Lớp | 2.820 | |
| 3 | Số cháu đi nhà trẻ | Cháu | 23.627 | |
| + | Trong đó: Công lập | Cháu | 20.535 | |
| 4 | Học sinh mẫu giáo | Học sinh | 70.927 | |
| + | Trong đó: Công lập | Học sinh | 66.733 | |
| 5 | Học sinh mẫu giáo 05 tuổi | Học sinh | 27.347 | |
| + | Trong đó: Công lập | Học sinh | 26.072 | |
| - | Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo | % | 97,5 | |
| - | Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 05 tuổi đi học | % | 100 | |
| II | Phổ thông | | | |
| 1 | Số lớp | | | |
| * | Cấp tiểu học | Lớp | 5.321 | |
| - | Trong đó: Công lập | Lớp | 5.295 | |
| * | Cấp trung học cơ sở | Lớp | 3.420 | |
| - | Trong đó: Lớp công lập | Lớp | 3.400 | |
| - | Lớp phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở | Lớp | 108 | |
| * | Cấp trung học phổ thông | Lớp | 1.280 | |
| + | Trong đó: Lớp công lập | Lớp | 1.180 | |
| + | Lớp phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông | Lớp | 30 | |
| + | Lớp chuyên | Lớp | 58 | |
| 2 | Tổng số học sinh | | | |
| * | Học sinh tiểu học | Học sinh | 147.019 | |
| | Trong đó: Công lập | Học sinh | 146.464 | |
| | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi | % | 99,6 | |

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|-------------------|---------|
| * | <i>Học sinh trung học cơ sở</i> | <i>Học sinh</i> | 127.411 | |
| | Trong đó: Công lập | Học sinh | 127.228 | |
| - | Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở | Học sinh | 3.780 | |
| | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi | % | 98,5 | |
| * | <i>Học sinh trung học phổ thông</i> | Học sinh | 56.859 | |
| | Trong đó: Công lập | Học sinh | 52.710 | |
| | Học sinh trường chuyên | Học sinh | 2.030 | |
| | Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông | Học sinh | 960 | |
| | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi | % | 97,5 | |
| * | <i>Học sinh khuyết tật</i> | <i>Học sinh</i> | | |
| | + Hệ chuyên biệt mầm non (can thiệp sớm) | Học sinh | 50 | |
| | + Hệ chuyên biệt tiểu học | Học sinh | 239 | |
| | + Hệ chuyên biệt trung học cơ sở | Học sinh | 105 | |
| 3 | <i>Học sinh tuyển mới</i> | | | |
| * | <i>Lớp 1</i> | <i>Học sinh</i> | 27.347 | |
| - | Trong đó: Công lập | Học sinh | 26.072 | |
| * | <i>Lớp 6</i> | <i>Học sinh</i> | 31.450 | |
| - | Trong đó: Công lập | Học sinh | 31.350 | |
| - | Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở | Học sinh | 945 | |
| * | <i>Lớp 10</i> | <i>Học sinh</i> | 20.000 | |
| - | Trong đó: Công lập | Học sinh | 18.000 | |
| - | Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông | Học sinh | 320 | |
| - | Trung học phổ thông chuyên | Học sinh | 700 | |
| III | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | | | |
| 1 | Tổng số học viên các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Học viên | 22.595 | |
| | Trong đó: Tuyển mới học viên lớp 10 | Học viên | 8.000 | |
| 2 | Số trung tâm học tập cộng đồng | Trung tâm | 92 | |
| IV | Trung tâm Giáo dục thường xuyên | | | |
| - | Các lớp bồi dưỡng (có ngân sách) | Người | 14.000 | |

Phụ lục VIII.2
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Đơn vị: Trường Cao đẳng Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ số | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------------|---------|
| | TRƯỜNG CAO ĐẲNG THÁI NGUYÊN (đào tạo mới - có ngân sách) | | | |
| 1 | Hệ cao đẳng | Sinh viên | 470 | |
| 1.1 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | Sinh viên | 220 | |
| 1.2 | Cao đẳng ngành/nghề đào tạo khác | Sinh viên | 250 | |
| 2 | Hệ trung cấp | Học sinh | 1.200 | |
| 3 | Bồi dưỡng quy đổi | Sinh viên | 100 | |
| 4 | Đào tạo sinh viên Lào, Campuchia | Sinh viên | 142 | |
| 5 | Đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên | Học viên | 300 | |

Phụ lục IX
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Ngành Nội vụ
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|---|---|-------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Tăng cường tạo việc làm trên địa bàn | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | Nghìn người | ≥ 783 | |
| | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế: | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 20,3 | |
| | - Công nghiệp, xây dựng | % | 41,6 | |
| | - Dịch vụ | % | 38,1 | |
| | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | > 71,8 | |
| | Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | % | ≥ 38 | |
| | Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị | % | < 3 | |
| | Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn | % | < 2,3 | |
| Mục tiêu 2: Tăng người tham gia bảo hiểm xã hội | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Số người tham gia bảo hiểm xã hội | Người | 340.314 | |
| | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Người | 262.262 | |

Ghi chú: Số người tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 403/NQ-CP ngày 10/12/2025 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030.

Phụ lục X
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Lĩnh vực Giao thông, Vận tải
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------------------------|
| Mục tiêu: Tăng cường an toàn giao thông | | | | |
| Chỉ số kết quả trực tiếp | Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông) | % | 5 | Công an tỉnh |
| Chỉ số đầu ra | Số km đường được nâng cấp | Km | 12 | Sở Xây dựng |

Phụ lục XI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|--|-------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 1: Chuyển đổi số | | | | |
| 1 | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động | % | 100 | |
| 2 | Tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | % | 100 | |
| 4 | Dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP | % | 50 | |
| 5 | Tỷ lệ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến đơn vị hành chính cấp xã | % | 100 | |
| 7 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng | % | 100 | |
| 8 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang | % | 83 | |
| 9 | Tốc độ tăng trưởng về số lượng/giá trị thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh số | % | 20 | |
| 10 | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s | % | 95 | |
| 11 | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G | % | 70 | |
| Mục tiêu 2: Hạ tầng chuyển đổi số | | | | |
| 1 | Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã | xã | 92 | |
| 2 | Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính | % | 100 | |
| 3 | Sản lượng dịch vụ bưu chính | Thư, kiện | 30.000.000 | |
| 4 | Doanh thu dịch vụ bưu chính | Triệu đồng | 540.000 | |
| 5 | Thuê bao điện thoại | Thuê bao | 1.800.000 | |
| 6 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại | % | 97 | |
| 7 | Thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định | Thuê bao | 365.000 | |
| 8 | Thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động | Thuê bao | 1.620.000 | |
| 9 | Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ Internet | % | 88 | |
| 10 | Doanh thu các dịch vụ viễn thông | Triệu đồng | 1.950.000 | |
| 11 | Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam | % | 60 | |

| Mục tiêu và Chỉ số kết quả/đầu ra | | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|--|--|-----------------------|-------------------|---------|
| Mục tiêu 3: Tăng cường đổi mới khoa học công nghệ | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | 30 | |
| 2 | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 30 | |
| 3 | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 60% | |
| 4 | Số nhân lực nghiên cứu và phát triển/01 vạn dân | Người | 10,5 | |
| 5 | Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập mới | Doanh nghiệp | 14 | |
| 6 | Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/trung tâm | 1 | |
| 7 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | | | |
| - | Số lượng tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tăng trung bình %/năm | 15 | |
| - | Số lượng chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia | Người | | |
| 8 | Sở hữu trí tuệ | | | |
| - | Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp | Đơn | 200 | |
| - | Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp | Văn bằng | 100 | |

Phụ lục XII
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026
Đơn vị: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------------|---------|
| I | Phát sóng phát thanh, truyền hình | | | |
| 1 | Phát thanh | | | |
| 1.1 | Phát sóng phát thanh FM 106,5 MHz | Giờ | 6.570 | |
| 1.2 | Phát vệ tinh toàn quốc | Giờ | 6.570 | |
| 1.3 | Trực tuyến trên Báo điện tử Baothainguyen.vn | Giờ | 6.570 | |
| 1.4 | Trực tuyến trên ứng dụng TNTV | Giờ | 6.570 | |
| 2 | Truyền hình | | | |
| 2.1 | Phát HD vệ tinh toàn quốc | Giờ | 8.760 | |
| 2.2 | Phát trên truyền hình cáp VTVCab HD (toàn quốc) | Giờ | 8.760 | |
| 2.3 | Truyền hình trực tuyến (trên Báo điện tử Baothainguyen.vn) | Giờ | 8.760 | |
| 2.4 | Phát trên số mặt đất HD (cả nước) | Giờ | 8.760 | |
| 2.5 | Trên ứng dụng APP TNTV (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.6 | Trên ứng dụng APP VTV Go (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.7 | Truyền hình IPTV Mytv (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.8 | Truyền hình IPTV FPT (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.9 | Truyền hình IPTV K+ (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.10 | Truyền hình IPTV: Next TV (HD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.11 | Truyền hình Cấp TN (SD) | Giờ | 8.760 | |
| 2.12 | Phát sóng tại trụ sở ở Bắc Kạn | | | |
| 2.12.1 | Tiếp, phát sóng kênh phát thanh FM 102,1Mhz | Giờ | 6.570 | |
| 2.12.2 | Tiếp, phát sóng kênh truyền hình TN HD DVB-T2 | Giờ | 8.760 | |
| 3 | Báo in thời sự hàng ngày | Số báo | 341 | |
| 4 | Báo in vùng cao | Số báo | 24 | |
| 5 | Văn nghệ Thái Nguyên | Số báo | 24 | |
| 6 | Ấn phẩm đặc biệt báo in thời sự (Tết Âm lịch, Tết Dương lịch, 30/4 và 02/9) | Số báo | 4 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2026 | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-------------------|---------|
| 7 | Báo điện tử | Sản phẩm | 20.075 | |
| 8 | Các nền tảng mạng xã hội và các phương thức truyền thông mới (Phát thanh số, Truyền hình số) | Sản phẩm | 15.330 | |
| 9 | Đặc san Phát thanh, Truyền hình | Số | 0 | |
| II | Chương trình phát sóng tự sản xuất (bao gồm cả sản xuất mới và phát lại) | | | |
| 1 | Chương trình phát thanh | | | |
| 1.1 | Tiếng phổ thông | Giờ | 3.285 | |
| 1.2 | Tiếng dân tộc thiểu số (Tày - Nùng, Mông, Dao) | Giờ | 2.372 | |
| 2 | Chương trình truyền hình | | | |
| 2.1 | Tiếng phổ thông | Giờ | 6.015,2 | |
| 2.2 | Tiếng dân tộc thiểu số (Tày - Nùng, Mông, Dao) | Giờ | 244,55 | |
| 2.3 | Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc) | Giờ | 146,00 | |
| III | Mục tiêu phủ sóng toàn tỉnh | | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước đảm bảo | | | |
| 1.1 | Diện phủ sóng phát thanh vệ tinh Vinasat 1 (toàn quốc) | % | 100 | |
| 1.2 | Diện phủ sóng phát thanh FM (nội tỉnh) | % | 90 | |
| 1.3 | Diện phủ sóng truyền hình TN HD số mặt đất DVB-T2 gồm: | | | |
| - | Diện phủ sóng trong tỉnh | % | 85 | |
| - | Diện phủ sóng toàn quốc | % | 65 | |
| 1.4 | Diện phủ sóng truyền hình TN HD toàn quốc | % | 100 | |
| 1.5 | Diện phủ sóng HD hạ tầng cáp VTVCab toàn quốc | triệu t.bao | 1,52 | |
| 2 | Không sử dụng ngân sách | | | |
| 2.1 | Diện phủ sóng truyền hình TN trên hạ tầng khác: MyTV, Viettel, FPT, K+, Cáp Thái Nguyên, App VTV Go. | % | 30 | |

Phụ lục XIII
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Ngành Khoa học Công nghệ - Chuyển đổi số
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%) | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%) | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%) | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%) |
|-----|------------------------|---|---|---|------------------------------|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 2 | Phường Linh Sơn | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 3 | Phường Tích Lương | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 4 | Phường Gia Sàng | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 6 | Phường Quan Triều | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 7 | Xã Tân Cương | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 8 | Xã Đại Phúc | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 9 | Xã Đại Từ | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 10 | Xã Đức Lương | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 12 | Xã La Bằng | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 13 | Xã Phú Lạc | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 14 | Xã An Khánh | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 15 | Xã Quân Chu | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 16 | Xã Vạn Phú | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 18 | Phường Phố Yên | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 20 | Phường Trung Thành | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 22 | Xã Thành Công | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 23 | Xã Phú Bình | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 24 | Xã Diềm Thụy | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 25 | Xã Tân Thành | 100 | 100 | 95 | 75 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%) | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%) | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%) | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%) |
|-----|-------------------|---|---|---|------------------------------|
| 26 | Xã Kha Sơn | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 27 | Xã Tân Khánh | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 29 | Xã Quang Sơn | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 30 | Xã Trại Cau | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 31 | Xã Nam Hòa | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 32 | Xã Văn Hán | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 33 | Xã Văn Lãng | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 34 | Phường Sông Công | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 36 | Phường Bách Quang | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 37 | Xã Phú Lương | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 38 | Xã Vô Tranh | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 39 | Xã Yên Trạch | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 40 | Xã Hợp Thành | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 41 | Xã Định Hóa | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 42 | Xã Bình Yên | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 43 | Xã Trung Hội | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 45 | Xã Phú Đình | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 46 | Xã Bình Thành | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 47 | Xã Kim Phượng | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 49 | Xã Võ Nhài | 100 | 100 | 95 | 75 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 52 | Xã Thần Sa | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 53 | Xã La Hiên | 100 | 100 | 95 | 75 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%) | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%) | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%) | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%) |
|-----|-----------------|---|---|---|------------------------------|
| 54 | Xã Tràng Xá | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 55 | Xã Sáng Mộc | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 100 | 100 | 95 | 80 |
| 58 | Xã Phong Quang | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 59 | Xã Phú Thông | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 61 | Xã Bạch Thông | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 63 | Xã Chợ Mới | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 66 | Xã Thanh Mai | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 67 | Xã Yên Bình | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 69 | Xã Yên Phong | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 73 | Xã Nam Cường | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 75 | Xã Côn Minh | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 76 | Xã Cường Lợi | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 77 | Xã Na Rì | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 78 | Xã Trần Phú | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 79 | Xã Văn Lang | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 81 | Xã Ngân Sơn | 100 | 100 | 95 | 60 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (%) | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng (%) | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%) | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%) |
|-----|----------------|---|---|---|------------------------------|
| 82 | Xã Bằng Vân | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 83 | Xã Thượng Quan | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 86 | Xã Ba Bể | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 87 | Xã Chợ Rã | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 90 | Xã Bằng Thành | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | 100 | 100 | 95 | 60 |
| 92 | Xã Cao Minh | 100 | 100 | 95 | 60 |

Phụ lục XIV
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Ngành Nông nghiệp và Môi trường
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Sản lượng chè búp tươi (Tấn) | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%) |
|-----|------------------------|------------------------------|---|---|--|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | - | 0,02 | - | 91 |
| 2 | Phường Linh Sơn | 125 | 0,23 | - | 91 |
| 3 | Phường Tích Lương | - | 0,06 | - | 91 |
| 4 | Phường Gia Sàng | - | 0,10 | - | 91 |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 2.110 | 0,12 | - | 91 |
| 6 | Phường Quan Triều | 1.150 | 0,14 | - | 91 |
| 7 | Xã Tân Cương | 10.865 | 0,29 | 72 | - |
| 8 | Xã Đại Phúc | 20.510 | 0,39 | 70 | - |
| 9 | Xã Đại Từ | 12.175 | 0,49 | 77 | - |
| 10 | Xã Đức Lương | 8.010 | 1,08 | 64 | - |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 8.410 | 0,79 | 72 | - |
| 12 | Xã La Bằng | 13.910 | 0,35 | 75 | - |
| 13 | Xã Phú Lạc | 13.710 | 0,61 | 63 | - |
| 14 | Xã An Khánh | 3.210 | 0,53 | 82 | - |
| 15 | Xã Quân Chu | 7.010 | 0,48 | 72 | - |
| 16 | Xã Vạn Phú | 3.060 | 0,53 | 80 | - |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 8.010 | 0,55 | 63 | - |
| 18 | Phường Phổ Yên | 430 | 0,19 | - | 91 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 60 | 0,19 | - | 91 |
| 20 | Phường Trung Thành | - | 0,19 | - | 91 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 12.280 | 0,38 | - | 91 |
| 22 | Xã Thành Công | 3.100 | 0,79 | 63 | - |
| 23 | Xã Phú Bình | - | 0,56 | 82 | - |
| 24 | Xã Diềm Thụy | - | 0,34 | 75,5 | - |
| 25 | Xã Tân Thành | 300 | 0,49 | 68 | - |

| STT | Chỉ tiêu | Sản lượng chè búp tươi (Tấn) | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%) |
|-----|-------------------|------------------------------|---|---|--|
| 26 | Xã Kha Sơn | 25 | 0,34 | 72 | - |
| 27 | Xã Tân Khánh | 650 | 0,89 | 69 | - |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 13.170 | 0,20 | 86 | - |
| 29 | Xã Quang Sơn | 3.520 | 2,46 | 63 | - |
| 30 | Xã Trại Cau | 580 | 0,83 | 74 | - |
| 31 | Xã Nam Hòa | 3.900 | 1,00 | 60 | - |
| 32 | Xã Văn Hán | 18.510 | 0,79 | 60 | - |
| 33 | Xã Văn Lãng | 7.690 | 3,64 | 50 | - |
| 34 | Phường Sông Công | - | 0,24 | - | 91 |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 300 | 0,08 | - | 91 |
| 36 | Phường Bách Quang | 75 | 0,20 | - | 91 |
| 37 | Xã Phú Lương | 12.500 | 0,31 | 75 | - |
| 38 | Xã Vô Tranh | 31.500 | 0,24 | 76 | - |
| 39 | Xã Yên Trạch | 4.485 | 0,61 | 63 | - |
| 40 | Xã Hợp Thành | 2.030 | 0,94 | 63 | - |
| 41 | Xã Định Hóa | 4.220 | 0,61 | 60 | - |
| 42 | Xã Bình Yên | 5.070 | 1,20 | 60 | - |
| 43 | Xã Trung Hội | 4.380 | 1,05 | 63 | - |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 890 | 1,07 | 68 | - |
| 45 | Xã Phú Đình | 6.000 | 1,29 | 63 | - |
| 46 | Xã Bình Thành | 7.940 | 0,96 | 80 | - |
| 47 | Xã Kim Phượng | 780 | 0,93 | 63 | - |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 340 | 0,93 | 62 | - |
| 49 | Xã Võ Nhai | 2.650 | 0,63 | 63 | - |
| 50 | Xã Dân Tiến | 1.360 | 1,66 | 63 | - |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 120 | 2,70 | 60 | - |
| 52 | Xã Thần Sa | 665 | 7,58 | 63 | - |
| 53 | Xã La Hiên | 3.020 | 0,67 | 63 | - |

| STT | Chỉ tiêu | Sản lượng chè búp tươi (Tấn) | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%) |
|-----|-----------------|------------------------------|---|---|--|
| 54 | Xã Tràng Xá | 8.110 | 2,13 | 63 | - |
| 55 | Xã Sảng Mộc | 80 | 5,99 | 63 | - |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 15 | 0,34 | - | 91 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 30 | 0,52 | - | 91 |
| 58 | Xã Phong Quang | 45 | 2,03 | 50 | - |
| 59 | Xã Phú Thông | 20 | 2,00 | 60 | - |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 160 | 1,73 | 60 | - |
| 61 | Xã Bạch Thông | 20 | 1,25 | 50 | - |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 50 | 4,70 | 50 | - |
| 63 | Xã Chợ Mới | 230 | 2,55 | 79 | - |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 130 | 1,77 | 50 | - |
| 65 | Xã Tân Kỳ | - | 6,38 | 60 | - |
| 66 | Xã Thanh Mai | 40 | 5,46 | 50 | - |
| 67 | Xã Yên Bình | 560 | 4,19 | 60 | - |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 30 | 0,49 | 50 | - |
| 69 | Xã Yên Phong | 20 | 1,91 | 63 | - |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 20 | 6,18 | 50 | - |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 15 | 2,45 | 60 | - |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 90 | 2,95 | 50 | - |
| 73 | Xã Nam Cường | 20 | 6,35 | 63 | - |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 1.920 | 7,35 | 63 | - |
| 75 | Xã Côn Minh | 30 | 7,63 | 50 | - |
| 76 | Xã Cường Lợi | 20 | 8,48 | 60 | - |
| 77 | Xã Na Rì | 170 | 4,86 | 63 | - |
| 78 | Xã Trần Phú | 65 | 9,90 | 50 | - |
| 79 | Xã Văn Lang | 35 | 10,54 | 60 | - |
| 80 | Xã Xuân Dương | 60 | 9,57 | 50 | - |
| 81 | Xã Ngân Sơn | - | 7,27 | 63 | - |

| STT | Chỉ tiêu | Sản lượng chè búp tươi (Tấn) | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn (%) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định (%) |
|-----|----------------|------------------------------|---|---|--|
| 82 | Xã Bằng Vân | - | 12,20 | 63 | - |
| 83 | Xã Thượng Quan | - | 17,25 | 50 | - |
| 84 | Xã Hiệp Lực | - | 17,35 | 55 | - |
| 85 | Xã Nà Phặc | 0 | 11,62 | 50 | - |
| 86 | Xã Ba Bể | - | 8,25 | 60 | - |
| 87 | Xã Chợ Rã | 20 | 2,95 | 70 | - |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 10 | 9,12 | 50 | - |
| 89 | Xã Thượng Minh | 940 | 5,55 | 60 | - |
| 90 | Xã Bằng Thành | - | 10,04 | 63 | - |
| 91 | Xã Nghiên Loan | - | 14,38 | 50 | - |
| 92 | Xã Cao Minh | - | 14,55 | 60 | - |

Ghi chú:

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030).
- Chỉ tiêu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định chỉ thực hiện phân giao cho các phường.

Phụ lục XV
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Ngành Thuế - Thu ngân sách
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Thu nội địa (Triệu đồng) | Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng) | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng) |
|-----|------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 869.532 | 200.000 | 669.532 |
| 2 | Phường Linh Sơn | 780.582 | 600.000 | 180.582 |
| 3 | Phường Tích Lương | 425.126 | 180.000 | 245.126 |
| 4 | Phường Gia Sàng | 259.005 | 40.000 | 219.005 |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 733.942 | 557.000 | 176.942 |
| 6 | Phường Quan Triều | 424.177 | 300.000 | 124.177 |
| 7 | Xã Tân Cương | 47.699 | 15.000 | 32.699 |
| 8 | Xã Đại Phúc | 516.155 | 410.000 | 106.155 |
| 9 | Xã Đại Từ | 40.165 | 20.000 | 20.165 |
| 10 | Xã Đức Lương | 2.321 | 150 | 2.171 |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 10.857 | 1.750 | 9.107 |
| 12 | Xã La Bằng | 87.958 | 67.000 | 20.958 |
| 13 | Xã Phú Lạc | 9.384 | 800 | 8.584 |
| 14 | Xã An Khánh | 47.141 | 300 | 46.841 |
| 15 | Xã Quân Chu | 22.191 | 10.000 | 12.191 |
| 16 | Xã Vạn Phú | 19.557 | 5.000 | 14.557 |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 29.271 | 15.000 | 14.271 |
| 18 | Phường Phố Yên | 680.600 | 450.000 | 230.600 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 768.706 | 523.000 | 245.706 |
| 20 | Phường Trung Thành | 320.870 | 200.000 | 120.870 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 53.120 | 20.000 | 33.120 |
| 22 | Xã Thành Công | 230.480 | 200.000 | 30.480 |
| 23 | Xã Phú Bình | 146.420 | 80.000 | 66.420 |
| 24 | Xã Diềm Thụy | 246.292 | 200.900 | 45.392 |
| 25 | Xã Tân Thành | 45.875 | 30.000 | 15.875 |

| STT | Chỉ tiêu | Thu nội địa (Triệu đồng) | Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng) | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng) |
|-----|-------------------|-----------------------------|---|--|
| 26 | Xã Kha Sơn | 176.097 | 150.000 | 26.097 |
| 27 | Xã Tân Khánh | 13.667 | 3.500 | 10.167 |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 136.355 | 33.600 | 102.755 |
| 29 | Xã Quang Sơn | 46.548 | 450 | 46.098 |
| 30 | Xã Trại Cau | 26.656 | 4.900 | 21.756 |
| 31 | Xã Nam Hòa | 58.262 | 4.020 | 54.242 |
| 32 | Xã Văn Hán | 10.854 | 2.300 | 8.554 |
| 33 | Xã Văn Lãng | 3.029 | 180 | 2.849 |
| 34 | Phường Sông Công | 327.320 | 241.600 | 85.720 |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 127.665 | 36.000 | 91.665 |
| 36 | Phường Bách Quang | 776.937 | 610.000 | 166.937 |
| 37 | Xã Phú Lương | 70.705 | 25.000 | 45.705 |
| 38 | Xã Vô Tranh | 52.560 | 17.100 | 35.460 |
| 39 | Xã Yên Trạch | 29.218 | 2.300 | 26.918 |
| 40 | Xã Hợp Thành | 17.520 | 10.500 | 7.020 |
| 41 | Xã Định Hóa | 45.775 | 8.000 | 37.775 |
| 42 | Xã Bình Yên | 7.220 | 1.100 | 6.120 |
| 43 | Xã Trung Hội | 22.182 | 2.000 | 20.182 |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 7.527 | 1.500 | 6.027 |
| 45 | Xã Phú Đình | 5.434 | 800 | 4.634 |
| 46 | Xã Bình Thành | 12.447 | 1.200 | 11.247 |
| 47 | Xã Kim Phượng | 3.452 | 300 | 3.152 |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 960 | 200 | 760 |
| 49 | Xã Võ Nhai | 24.353 | 6.507 | 17.846 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 6.082 | 1.680 | 4.402 |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 996 | - | 996 |
| 52 | Xã Thần Sa | 3.112 | 293 | 2.819 |
| 53 | Xã La Hiên | 19.107 | 3.240 | 15.867 |

| STT | Chỉ tiêu | Thu nội địa (Triệu đồng) | Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng) | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng) |
|-----|-----------------|-----------------------------|---|--|
| 54 | Xã Tràng Xá | 12.213 | 2.830 | 9.383 |
| 55 | Xã Sáng Mộc | 433 | - | 433 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 103.600 | 43.000 | 60.600 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 139.580 | 85.500 | 54.080 |
| 58 | Xã Phong Quang | 11.400 | 5.000 | 6.400 |
| 59 | Xã Phú Thông | 12.260 | 3.350 | 8.910 |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 9.100 | 700 | 8.400 |
| 61 | Xã Bạch Thông | 2.400 | 450 | 1.950 |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 570 | - | 570 |
| 63 | Xã Chợ Mới | 43.300 | 18.650 | 24.650 |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 15.100 | 3.100 | 12.000 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | 3.650 | 100 | 3.550 |
| 66 | Xã Thanh Mai | 9.900 | 100 | 9.800 |
| 67 | Xã Yên Bình | 3.050 | 50 | 3.000 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 44.450 | 9.960 | 34.490 |
| 69 | Xã Yên Phong | 2.900 | 500 | 2.400 |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 3.970 | 440 | 3.530 |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 2.170 | 350 | 1.820 |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 1.400 | 300 | 1.100 |
| 73 | Xã Nam Cường | 3.200 | 450 | 2.750 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 12.800 | 5.000 | 7.800 |
| 75 | Xã Côn Minh | 2.400 | 300 | 2.100 |
| 76 | Xã Cường Lợi | 3.500 | 1.800 | 1.700 |
| 77 | Xã Na Rì | 20.150 | 3.000 | 17.150 |
| 78 | Xã Trần Phú | 3.600 | 300 | 3.300 |
| 79 | Xã Văn Lang | 2.350 | 300 | 2.050 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 3.000 | 300 | 2.700 |
| 81 | Xã Ngân Sơn | 11.800 | 500 | 11.300 |

| STT | Chỉ tiêu | Thu nội địa (Triệu đồng) | Thu tiền sử dụng đất (Triệu đồng) | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết (Triệu đồng) |
|------------|-----------------|-------------------------------------|--|--|
| 82 | Xã Bằng Vân | 6.100 | 100 | 6.000 |
| 83 | Xã Thượng Quan | 4.600 | - | 4.600 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | 1.800 | 40 | 1.760 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 9.700 | 500 | 9.200 |
| 86 | Xã Ba Bể | 6.800 | 800 | 6.000 |
| 87 | Xã Chợ Rã | 30.700 | 12.000 | 18.700 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 4.900 | 300 | 4.600 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 3.700 | 60 | 3.640 |
| 90 | Xã Bằng Thành | 15.800 | 5.600 | 10.200 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | 2.700 | 50 | 2.650 |
| 92 | Xã Cao Minh | 1.600 | 50 | 1.550 |

Phụ lục XVI
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Chỉ tiêu về xã hội: Ngành Y tế, Nội vụ
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%) | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%) |
|-----|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 96 | 100 | < 3 | - |
| 2 | Phường Linh Sơn | 96 | 100 | < 3 | - |
| 3 | Phường Tích Lương | 96 | 100 | < 3 | - |
| 4 | Phường Gia Sàng | 96 | 100 | < 3 | - |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 97 | 100 | < 3 | - |
| 6 | Phường Quan Triều | 96 | 100 | < 3 | - |
| 7 | Xã Tân Cương | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 8 | Xã Đại Phúc | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 9 | Xã Đại Từ | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 10 | Xã Đức Lương | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 12 | Xã La Bằng | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 13 | Xã Phú Lạc | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 14 | Xã An Khánh | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 15 | Xã Quân Chu | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 16 | Xã Vạn Phú | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 18 | Phường Phở Yên | 98 | 100 | < 3 | - |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 100 | 100 | < 3 | - |
| 20 | Phường Trung Thành | 96 | 100 | < 3 | - |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 96 | 100 | < 3 | - |
| 22 | Xã Thành Công | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 23 | Xã Phú Bình | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 24 | Xã Điềm Thụy | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 25 | Xã Tân Thành | 97 | 100 | - | < 2,3 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%) | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%) |
|-----|-------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| 26 | Xã Kha Sơn | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 27 | Xã Tân Khánh | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 29 | Xã Quang Sơn | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 30 | Xã Trại Cau | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 31 | Xã Nam Hòa | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 32 | Xã Văn Hân | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 33 | Xã Văn Lãng | 98 | 100 | - | < 2,3 |
| 34 | Phường Sông Công | 98 | 100 | < 3 | - |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 97 | 100 | < 3 | - |
| 36 | Phường Bách Quang | 96 | 100 | < 3 | - |
| 37 | Xã Phú Lương | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 38 | Xã Vô Tranh | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 39 | Xã Yên Trạch | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 40 | Xã Hợp Thành | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 41 | Xã Định Hóa | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 42 | Xã Bình Yên | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 43 | Xã Trung Hội | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 45 | Xã Phú Đình | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 46 | Xã Bình Thành | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 47 | Xã Kim Phượng | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 49 | Xã Võ Nhai | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 100 | 100 | - | < 2,3 |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 98 | 100 | - | < 2,3 |
| 52 | Xã Thần Sa | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 53 | Xã La Hiên | 96 | 100 | - | < 2,3 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%) | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%) |
|-----|-----------------|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| 54 | Xã Tràng Xá | 100 | 100 | - | <2,3 |
| 55 | Xã Sàng Mộc | 100 | 100 | - | <2,3 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 96 | 100 | <3 | - |
| 57 | Phường Đức Xuân | 96 | 100 | <3 | - |
| 58 | Xã Phong Quang | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 59 | Xã Phú Thông | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 61 | Xã Bạch Thông | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 63 | Xã Chợ Mới | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 66 | Xã Thanh Mai | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 67 | Xã Yên Bình | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 100 | 100 | - | <2,3 |
| 69 | Xã Yên Phong | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 100 | 100 | - | <2,3 |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 100 | 100 | - | <2,3 |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 73 | Xã Nam Cường | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 75 | Xã Côn Minh | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 76 | Xã Cường Lợi | 99 | 100 | - | <2,3 |
| 77 | Xã Na Rì | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 78 | Xã Trần Phú | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 79 | Xã Văn Lang | 96 | 100 | - | <2,3 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 99 | 100 | - | <2,3 |
| 81 | Xã Ngân Sơn | 99 | 100 | - | <2,3 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%) | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%) | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn (%) |
|-----|----------------|----------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| 82 | Xã Bằng Vân | 99 | 100 | - | < 2,3 |
| 83 | Xã Thượng Quan | 99 | 100 | - | < 2,3 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | 99 | 100 | - | < 2,3 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 99 | 100 | - | < 2,3 |
| 86 | Xã Ba Bể | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 87 | Xã Chợ Rã | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 90 | Xã Bằng Thành | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | 96 | 100 | - | < 2,3 |
| 92 | Xã Cao Minh | 96 | 100 | - | < 2,3 |

Phụ lục XVII
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Chỉ tiêu về xã hội: Ngành Y tế
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 04 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassaemia) | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 05 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm |
|-----|------------------------|--|---|---|--|--|
| | | (Người) | (%) | (%) | (%) | (%) |
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 4.330 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 2 | Phường Linh Sơn | 2850 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 3 | Phường Tích Lương | 2.780 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 4 | Phường Gia Sàng | 2.200 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 1.830 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 6 | Phường Quan Triều | 2.230 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 7 | Xã Tân Cương | 1.570 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 8 | Xã Đại Phúc | 2.730 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 9 | Xã Đại Từ | 1.730 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 10 | Xã Đức Lương | 760 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 1.200 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 12 | Xã La Bằng | 1.260 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 13 | Xã Phú Lạc | 1.280 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 14 | Xã An Khánh | 1.020 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 15 | Xã Quân Chu | 800 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 16 | Xã Vạn Phú | 1.300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 1.420 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 18 | Phường Phở Yên | 1.570 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 2.280 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 20 | Phường Trung Thành | 390 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 1320 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 22 | Xã Thành Công | 1.430 | 52 | 50 | 60 | 82 |

| STT | Chỉ tiêu | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 04 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassaemia) | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 05 bệnh (<i>suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh</i>) | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm |
|-----|-------------------|--|---|---|---|--|
| | | (Người) | (%) | (%) | (%) | (%) |
| 23 | Xã Phú Bình | 2080 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 24 | Xã Diềm Thụy | 1.780 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 25 | Xã Tân Thành | 1700 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 26 | Xã Kha Sơn | 2.100 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 27 | Xã Tân Khánh | 1.100 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 1.850 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 29 | Xã Quang Sơn | 800 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 30 | Xã Trại Cau | 950 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 31 | Xã Nam Hòa | 1.000 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 32 | Xã Văn Hán | 1.300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 33 | Xã Văn Lãng | 700 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 34 | Phường Sông Công | 1.500 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 1.300 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 36 | Phường Bách Quang | 1.800 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 37 | Xã Phú Lương | 2.250 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 38 | Xã Vô Tranh | 2.000 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 39 | Xã Yên Trạch | 1.300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 40 | Xã Hợp Thành | 800 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 41 | Xã Định Hóa | 1.600 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 42 | Xã Bình Yên | 1.100 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 43 | Xã Trung Hội | 750 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 800 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 45 | Xã Phú Đình | 450 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 46 | Xã Bình Thành | 630 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 47 | Xã Kim Phượng | 550 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 500 | 52 | 40 | 55 | 82 |

| STT | Chỉ tiêu | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 04 bệnh (<i>Down, Edward, Patau, Thalassaemia</i>) | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 05 bệnh (<i>suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh</i>) | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm |
|-----|-----------------|--|---|--|---|--|
| | | (Người) | (%) | (%) | (%) | (%) |
| 49 | Xã Võ Nhai | 1.100 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 1.300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 600 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 52 | Xã Thần Sa | 400 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 53 | Xã La Hiên | 650 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 54 | Xã Tràng Xá | 850 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 55 | Xã Sáng Mộc | 300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 1.500 | 52 | 50 | 65 | 82 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 1.300 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 58 | Xã Phong Quang | 300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 59 | Xã Phú Thông | 600 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 600 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 61 | Xã Bạch Thông | 850 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 350 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 63 | Xã Chợ Mới | 900 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 500 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | 450 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 66 | Xã Thanh Mai | 400 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 67 | Xã Yên Bình | 400 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 400 | 52 | 45 | 60 | 82 |
| 69 | Xã Yên Phong | 250 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 250 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 150 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 120 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 73 | Xã Nam Cường | 250 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 620 | 52 | 40 | 55 | 82 |

| STT | Chỉ tiêu | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 04 bệnh (<i>Down, Edward, Patau, Thalassaemia</i>) | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 05 bệnh (<i>suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh</i>) | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm |
|-----|----------------|--|---|--|---|--|
| | | (Người) | (%) | (%) | (%) | (%) |
| 75 | Xã Côn Minh | 220 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 76 | Xã Cường Lợi | 180 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 77 | Xã Na Rì | 500 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 78 | Xã Trần Phú | 300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 79 | Xã Văn Lang | 110 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 500 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 81 | Xã Ngân Sơn | 650 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 82 | Xã Bằng Vân | 300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 83 | Xã Thượng Quan | 130 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | 300 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 600 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 86 | Xã Ba Bể | 700 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 87 | Xã Chợ Rã | 700 | 52 | 40 | 60 | 82 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 550 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 550 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 90 | Xã Bằng Thành | 800 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | 800 | 52 | 40 | 55 | 82 |
| 92 | Xã Cao Minh | 750 | 52 | 40 | 55 | 82 |

Phụ lục XVIII
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Về Văn hóa - Giáo dục
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%) | Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (trường) |
|-----|------------------------|--------------------------------------|--|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 98 | 98 | 100 | 65,12 | |
| 2 | Phường Linh Sơn | > 96 | > 90 | 100 | 90,90 | |
| 3 | Phường Tích Lương | > 97 | > 95 | 100 | 95,83 | 1 |
| 4 | Phường Gia Sàng | 98 | 98 | 100 | 72,73 | |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 99 | 100 | 100 | 91,67 | |
| 6 | Phường Quan Triều | 98 | > 98 | 100 | 81,82 | |
| 7 | Xã Tân Cương | > 96 | > 90 | > 95 | 100 | |
| 8 | Xã Đại Phúc | ≥ 90 | ≥ 95 | ≥ 95 | 95,45 | 1 |
| 9 | Xã Đại Từ | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 95 | 100 | |
| 10 | Xã Đức Lương | > 90 | > 90 | > 95 | 100 | |
| 11 | Xã Phú Thịnh | ≥ 90 | ≥ 95 | ≥ 95 | 100 | |
| 12 | Xã La Bằng | ≥ 90 | ≥ 90 | > 92 | 100 | |
| 13 | Xã Phú Lạc | ≥ 90 | ≥ 90 | > 95 | 100 | |
| 14 | Xã An Khánh | > 90 | > 90 | > 95 | 88,89 | |
| 15 | Xã Quân Chu | ≥ 95 | ≥ 90 | 100 | 100 | |
| 16 | Xã Vạn Phú | 93 | 95 | 95 | 100 | |
| 17 | Xã Phú Xuyên | > 90 | > 90 | > 95 | 100 | |
| 18 | Phường Phở Yên | 95 | 95 | 100 | 89,47 | |
| 19 | Phường Vạn Xuân | > 90 | > 95 | 100 | 94,12 | |
| 20 | Phường Trung Thành | 95 | 100 | 100 | 100 | |
| 21 | Phường Phúc Thuận | > 90 | > 90 | 100 | 100 | |
| 22 | Xã Thành Công | > 95 | > 90 | 100 | 100 | |
| 23 | Xã Phú Bình | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 24 | Xã Diềm Thụy | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%) | Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (trường) |
|-----|-------------------|--------------------------------------|--|---|---|---|
| 25 | Xã Tân Thành | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 26 | Xã Kha Sơn | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 27 | Xã Tân Khánh | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 90 | 90 | 92 | 88,89 | 1 |
| 29 | Xã Quang Sơn | > 90 | > 90 | 100 | 100 | 1 |
| 30 | Xã Trại Cau | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 31 | Xã Nam Hòa | > 90 | > 90 | 100 | 100 | |
| 32 | Xã Văn Hán | > 90 | > 90 | ≥ 92 | 100 | |
| 33 | Xã Văn Lăng | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 92 | 100 | 3 |
| 34 | Phường Sông Công | ≥ 95 | ≥ 95 | ≥ 95 | 66,67 | |
| 35 | Phường Bá Xuyên | >95 | >90 | ≥ 92 | 91,67 | |
| 36 | Phường Bách Quang | 96 | 96 | 95 | 69,23 | |
| 37 | Xã Phú Lương | ≥ 90 | 90 | ≥ 95 | 95,83 | 1 |
| 38 | Xã Vô Tranh | ≥ 90 | > 90 | > 92 | 92,86 | |
| 39 | Xã Yên Trạch | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 40 | Xã Hợp Thành | > 90 | > 90 | > 95 | 100 | |
| 41 | Xã Định Hóa | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 95 | 93,33 | |
| 42 | Xã Bình Yên | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 92 | 91,67 | 1 |
| 43 | Xã Trung Hội | > 90 | > 90 | > 92 | 100 | |
| 44 | Xã Phượng Tiến | > 92 | > 92 | 100 | 88,89 | |
| 45 | Xã Phú Đình | 93 | 90 | 100 | 100 | |
| 46 | Xã Bình Thành | ≥ 90 | ≥ 90 | 92 | 100 | |
| 47 | Xã Kim Phượng | ≥ 90 | ≥ 90 | 95 | 100 | |
| 48 | Xã Lam Vỹ | ≥ 90 | ≥ 90 | 92 | 100 | |
| 49 | Xã Võ Nai | > 90 | > 90 | 100 | 100 | 1 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 90 | 92 | 92 | 86,67 | |
| 51 | Xã Nghinh Tường | > 90 | > 90 | 95 | 83,33 | 2 |
| 52 | Xã Thần Sa | > 90 | > 90 | ≥ 92 | 85,71 | 2 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%) | Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (trường) |
|-----|-----------------|--------------------------------------|--|---|---|---|
| 53 | Xã La Hiên | ≥ 90 | ≥ 93 | ≥ 92 | 70 | |
| 54 | Xã Tràng Xá | > 90 | > 90 | > 90 | 90 | 1 |
| 55 | Xã Sáng Mộc | > 90 | > 90 | > 95 | 33,33 | 1 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | > 95 | > 90 | > 92 | 83,33 | 1 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 95 | 95 | 95 | 100 | |
| 58 | Xã Phong Quang | > 90 | > 90 | 100 | 75 | |
| 59 | Xã Phú Thông | ≥ 90 | ≥ 90 | 100 | 80 | |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | > 90 | 100 | 100 | 90 | |
| 61 | Xã Bạch Thông | > 95 | 100 | 100 | 100 | |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | > 90 | > 90 | ≥ 95 | 100 | |
| 63 | Xã Chợ Mới | > 90 | > 90 | > 92 | 50 | |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | > 90 | > 90 | > 95 | 83,33 | 1 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | >90 | >90 | >92 | 28,57 | |
| 66 | Xã Thanh Mai | 90 | 90 | 95 | 50 | |
| 67 | Xã Yên Bình | > 90 | > 90 | >92 | 57,14 | 1 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | > 93 | > 92 | > 92 | 69,23 | 1 |
| 69 | Xã Yên Phong | > 91 | > 83 | > 90 | 16,67 | |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 95 | 95 | 95 | 66,67 | |
| 71 | Xã Yên Thịnh | ≥ 90 | ≥ 90 | ≥ 92 | 100 | |
| 72 | Xã Quảng Bạch | > 90 | > 90 | > 92 | 75 | |
| 73 | Xã Nam Cường | > 90 | > 90 | > 92 | 28,57 | 1 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | > 88 | > 90 | 100 | 33,33 | |
| 75 | Xã Côn Minh | > 90 | > 92 | > 92 | 33,33 | |
| 76 | Xã Cường Lợi | 90 | 100 | 100 | 40 | 2 |
| 77 | Xã Na Rì | >90 | >90 | >92 | 60 | 1 |
| 78 | Xã Trần Phú | 90 | 90 | 95 | 42,86 | |
| 79 | Xã Văn Lang | 90 | 90 | ≥ 92 | 50 | 1 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 96,6 | 100 | 100 | 14,29 | 2 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (%) | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (%) | Số trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú (trường) |
|-----|----------------|--------------------------------------|--|---|---|---|
| 81 | Xã Ngân Sơn | 90 | 90 | 95 | 55,56 | 2 |
| 82 | Xã Bằng Vân | 93,5 | 92 | > 92 | 60 | 1 |
| 83 | Xã Thượng Quan | > 90 | > 90 | > 92 | 0 | 2 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | > 90 | > 90 | > 92 | 83,33 | 2 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 90 | 90 | 100 | 28,57 | 2 |
| 86 | Xã Ba Bể | > 90 | > 90 | > 92 | 25 | 2 |
| 87 | Xã Chợ Rã | ≥ 90 | 100 | 100 | 60 | 1 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | > 90 | > 90 | > 92 | 44,44 | 4 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 90 | 90 | 90 | 62,5 | 1 |
| 90 | Xã Bằng Thành | > 85 | > 85 | > 90 | 53,85 | 6 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | > 90 | > 90 | > 90 | 20 | 5 |
| 92 | Xã Cao Minh | > 89 | > 89 | > 90 | 33,33 | 6 |

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Ngành Xây dựng - Công Nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị thương ứng (%) | Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%) | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh (%) | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|-----|------------------------|---|--|---|--|---|--|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 96 | 50 | 33 | 38 | | |
| 2 | Phường Linh Sơn | 65 | 50 | 10 | 38 | | |
| 3 | Phường Tích Lương | 96 | 50 | 10 | 38 | | |
| 4 | Phường Gia Sàng | 96 | 50 | 33 | 38 | | |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 65 | 50 | 10 | 38 | | |
| 6 | Phường Quan Triều | 65 | 50 | 15 | 38 | | |
| 7 | Xã Tân Cương | 50 | 50 | 5 | 20 | | |
| 8 | Xã Đại Phúc | 50 | 50 | 15 | 20 | | |
| 9 | Xã Đại Từ | | | | 20 | | |
| 10 | Xã Đức Lương | | | | 10 | | |
| 11 | Xã Phú Thịnh | | | | 10 | | |
| 12 | Xã La Bằng | | | | 10 | | |
| 13 | Xã Phú Lạc | | | | 10 | | |
| 14 | Xã An Khánh | | | | 20 | | |
| 15 | Xã Quân Chu | | | | 20 | | |
| 16 | Xã Vạn Phú | | | | 20 | | |
| 17 | Xã Phú Xuyên | | | | 10 | | |
| 18 | Phường Phở Yên | 96 | 50 | 13 | 25 | 3 | 100 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 96 | 50 | 13 | 25 | 3 | 100 |
| 20 | Phường Trung Thành | 96 | 50 | 10 | 25 | 1 | 0 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 65 | 50 | 10 | 25 | 1 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng (%) | Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%) | Tỷ lệ phương tiện giao thông công sử dụng năng lượng xanh (%) | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|-----|-------------------|---|---|---|---|---|--|
| 22 | Xã Thành Công | 65 | | 5 | 20 | 1 | 0 |
| 23 | Xã Phú Bình | 65 | 50 | 5 | 20 | 2 | 0 |
| 24 | Xã Diềm Thụy | 65 | 15 | 15 | 20 | 2 | 100 |
| 25 | Xã Tân Thành | 65 | | 5 | 20 | 0 | 0 |
| 26 | Xã Kha Sơn | 65 | | 15 | 20 | 0 | 0 |
| 27 | Xã Tân Khánh | | | | 20 | | |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | | | | 20 | | |
| 29 | Xã Quang Sơn | | | | 25 | | |
| 30 | Xã Trại Cau | | | | 25 | | |
| 31 | Xã Nam Hòa | | | | 25 | | |
| 32 | Xã Văn Hán | | | | 10 | | |
| 33 | Xã Văn Lãng | | | | 10 | | |
| 34 | Phường Sông Công | 96 | 50 | 10 | 38 | | |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 96 | 50 | 10 | 38 | 3 | 50 |
| 36 | Phường Bách Quang | 96 | 50 | 10 | 38 | 3 | 50 |
| 37 | Xã Phú Lương | 75 | 5 | 5 | 25 | | |
| 38 | Xã Vô Tranh | | | | 20 | | |
| 39 | Xã Yên Trạch | | | | 10 | | |
| 40 | Xã Hợp Thành | | | | 20 | | |
| 41 | Xã Định Hóa | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 42 | Xã Bình Yên | | | | 20 | | |
| 43 | Xã Trung Hội | | | | 10 | | |
| 44 | Xã Phụng Tiến | | | | 10 | | |
| 45 | Xã Phú Đình | | | | 10 | | |
| 46 | Xã Bình Thành | | | | 10 | | |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng (%) | Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%) | Tỷ lệ phương tiện giao thông công sử dụng năng lượng xanh (%) | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|-----|-----------------|---|---|---|---|---|--|
| 47 | Xã Kim Phụng | | | | 10 | | |
| 48 | Xã Lam Vỹ | | | | 10 | | |
| 49 | Xã Võ Nai | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 50 | Xã Dân Tiến | | | | 10 | | |
| 51 | Xã Nghinh Tường | | | | 10 | | |
| 52 | Xã Thần Sa | | | | 10 | | |
| 53 | Xã La Hiên | | | | 20 | | |
| 54 | Xã Tràng Xá | | | | 10 | | |
| 55 | Xã Sáng Mộc | | | | 10 | | |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 65 | 50 | 25 | 38 | | |
| 57 | Phường Đức Xuân | 65 | 50 | 25 | 38 | | |
| 58 | Xã Phong Quang | | | | 10 | | |
| 59 | Xã Phú Thông | 65 | 10 | 10 | 10 | | |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | | | | 10 | | |
| 61 | Xã Bạch Thông | | | | 20 | | |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | | | | 10 | | |
| 63 | Xã Chợ Mới | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | | | | 10 | 1 | 50 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | | | | 10 | | |
| 66 | Xã Thanh Mai | | | | 10 | | |
| 67 | Xã Yên Bình | | | | 10 | | |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 69 | Xã Yên Phong | | | | 10 | | |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | | | | 10 | | |
| 71 | Xã Yên Thịnh | | | | 10 | | |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị (%) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị thương ứng (%) | Tỷ lệ công suất vận hành trạm XLNT trên tổng công suất theo quy hoạch của từng đô thị (%) | Tỷ lệ phương tiện giao thông công sử dụng năng lượng xanh (%) | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|-----|----------------|---|--|---|---|---|--|
| 72 | Xã Quảng Bạch | | | | 10 | | |
| 73 | Xã Nam Cường | | | | 10 | | |
| 74 | Xã Đồng Phúc | | | | 10 | | |
| 75 | Xã Côn Minh | | | | 10 | | |
| 76 | Xã Cường Lợi | | | | 10 | | |
| 77 | Xã Na Rì | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 78 | Xã Trần Phú | | | | 10 | | |
| 79 | Xã Văn Lang | | | | 10 | | |
| 80 | Xã Xuân Dương | | | | 10 | | |
| 81 | Xã Ngân Sơn | | | | 20 | | |
| 82 | Xã Bằng Vân | | | | 10 | | |
| 83 | Xã Thượng Quan | | | | 10 | | |
| 84 | Xã Hiệp Lực | | | | 10 | | |
| 85 | Xã Nà Phặc | | | | 10 | | |
| 86 | Xã Ba Bể | | | | 20 | | |
| 87 | Xã Chợ Rã | 65 | 5 | 5 | 20 | | |
| 88 | Xã Phúc Lộc | | | | 10 | | |
| 89 | Xã Thượng Minh | | | | 10 | | |
| 90 | Xã Bằng Thành | | | | 10 | | |
| 91 | Xã Nghiên Loan | | | | 10 | | |
| 92 | Xã Cao Minh | | | | 10 | | |

Phụ lục XX
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
Về Quốc phòng
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND
ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%) | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%) |
|-----|------------------------|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 1,14 | 100 |
| 2 | Phường Linh Sơn | 1,74 | 100 |
| 3 | Phường Tích Lương | 1,57 | 100 |
| 4 | Phường Gia Sàng | 1,62 | 100 |
| 5 | Phường Quyết Thắng | 1,62 | 100 |
| 6 | Phường Quan Triều | 1,64 | 100 |
| 7 | Xã Tân Cương | 2,34 | 100 |
| 8 | Xã Đại Phúc | 1,97 | 100 |
| 9 | Xã Đại Từ | 2,42 | 100 |
| 10 | Xã Đức Lương | 2,88 | 100 |
| 11 | Xã Phú Thịnh | 2,46 | 100 |
| 12 | Xã La Bằng | 2,83 | 100 |
| 13 | Xã Phú Lạc | 2,70 | 100 |
| 14 | Xã An Khánh | 2,87 | 100 |
| 15 | Xã Quân Chu | 3,25 | 100 |
| 16 | Xã Vạn Phú | 2,30 | 100 |
| 17 | Xã Phú Xuyên | 2,47 | 100 |
| 18 | Phường Phổ Yên | 1,55 | 100 |
| 19 | Phường Vạn Xuân | 1,34 | 100 |
| 20 | Phường Trung Thành | 1,95 | 100 |
| 21 | Phường Phúc Thuận | 2,66 | 100 |
| 22 | Xã Thành Công | 2,35 | 100 |
| 23 | Xã Phú Bình | 1,92 | 100 |
| 24 | Xã Diềm Thụy | 1,91 | 100 |
| 25 | Xã Tân Thành | 2,31 | 100 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%) | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%) |
|-----|-------------------|---|---|
| 26 | Xã Kha Sơn | 2,10 | 100 |
| 27 | Xã Tân Khánh | 2,21 | 100 |
| 28 | Xã Đồng Hỷ | 1,73 | 100 |
| 29 | Xã Quang Sơn | 2,59 | 100 |
| 30 | Xã Trại Cau | 2,47 | 100 |
| 31 | Xã Nam Hòa | 2,47 | 100 |
| 32 | Xã Văn Hán | 2,33 | 100 |
| 33 | Xã Văn Lãng | 3,24 | 100 |
| 34 | Phường Sông Công | 2,76 | 100 |
| 35 | Phường Bá Xuyên | 2,80 | 100 |
| 36 | Phường Bách Quang | 2,40 | 100 |
| 37 | Xã Phú Lương | 2,14 | 100 |
| 38 | Xã Vô Tranh | 2,35 | 100 |
| 39 | Xã Yên Trạch | 2,23 | 100 |
| 40 | Xã Hợp Thành | 3,60 | 100 |
| 41 | Xã Định Hóa | 2,52 | 100 |
| 42 | Xã Bình Yên | 3,15 | 100 |
| 43 | Xã Trung Hội | 3,07 | 100 |
| 44 | Xã Phượng Tiến | 2,85 | 100 |
| 45 | Xã Phú Đình | 3,35 | 100 |
| 46 | Xã Bình Thành | 3,30 | 100 |
| 47 | Xã Kim Phượng | 3,46 | 100 |
| 48 | Xã Lam Vỹ | 3,82 | 100 |
| 49 | Xã Võ Nhai | 2,55 | 100 |
| 50 | Xã Dân Tiến | 2,81 | 100 |
| 51 | Xã Nghinh Tường | 4,15 | 100 |
| 52 | Xã Thần Sa | 3,93 | 100 |
| 53 | Xã La Hiên | 3,50 | 100 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%) | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%) |
|-----|-----------------|---|---|
| 54 | Xã Trảng Xá | 2,95 | 100 |
| 55 | Xã Sảng Mộc | 6,24 | 100 |
| 56 | Phường Bắc Kạn | 2,85 | 100 |
| 57 | Phường Đức Xuân | 2,90 | 100 |
| 58 | Xã Phong Quang | 4,85 | 100 |
| 59 | Xã Phú Thông | 3,09 | 100 |
| 60 | Xã Cẩm Giàng | 3,91 | 100 |
| 61 | Xã Bạch Thông | 4,17 | 100 |
| 62 | Xã Vĩnh Thông | 6,85 | 100 |
| 63 | Xã Chợ Mới | 3,44 | 100 |
| 64 | Xã Thanh Thịnh | 4,53 | 100 |
| 65 | Xã Tân Kỳ | 4,51 | 100 |
| 66 | Xã Thanh Mai | 4,27 | 100 |
| 67 | Xã Yên Bình | 4,51 | 100 |
| 68 | Xã Chợ Đồn | 3,60 | 100 |
| 69 | Xã Yên Phong | 3,92 | 100 |
| 70 | Xã Nghĩa Tá | 4,88 | 100 |
| 71 | Xã Yên Thịnh | 5,30 | 100 |
| 72 | Xã Quảng Bạch | 6,16 | 100 |
| 73 | Xã Nam Cường | 3,19 | 100 |
| 74 | Xã Đồng Phúc | 4,01 | 100 |
| 75 | Xã Côn Minh | 4,79 | 100 |
| 76 | Xã Cường Lợi | 4,97 | 100 |
| 77 | Xã Na Rì | 3,63 | 100 |
| 78 | Xã Trần Phú | 4,50 | 100 |
| 79 | Xã Văn Lang | 4,08 | 100 |
| 80 | Xã Xuân Dương | 4,76 | 100 |
| 81 | Xã Ngân Sơn | 4,94 | 100 |

| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số (%) | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định (%) |
|------------|-----------------|--|--|
| 82 | Xã Bằng Vân | 4,98 | 100 |
| 83 | Xã Thượng Quan | 6,63 | 100 |
| 84 | Xã Hiệp Lực | 4,46 | 100 |
| 85 | Xã Nà Phặc | 4,37 | 100 |
| 86 | Xã Ba Bể | 3,68 | 100 |
| 87 | Xã Chợ Rã | 3,14 | 100 |
| 88 | Xã Phúc Lộc | 4,44 | 100 |
| 89 | Xã Thượng Minh | 3,68 | 100 |
| 90 | Xã Bằng Thành | 3,62 | 100 |
| 91 | Xã Nghiên Loan | 3,63 | 100 |
| 92 | Xã Cao Minh | 3,38 | 100 |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>